

汉语语法

NGŨ PHÁP HSK 4

Chuẩn 3.0 — công thức, ví dụ, bài tập

40 điểm ngữ pháp · 160 câu ví dụ · 160 câu bài tập

Toàn bộ 40 điểm ngữ pháp của cấp HSK 4 theo chuẩn 3.0 (kỳ thi đổi cấu trúc từ 13/12/2026), xếp theo đúng thứ tự học trên lộ trình. Mỗi điểm gồm công thức, phần giải thích, câu ví dụ có pinyin và nghĩa tiếng Việt, kèm bài tập — đáp án ở cuối file.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn cho từng câu ví dụ
- 10 câu bài tập mỗi điểm, tự chấm ngay và giải thích chỗ sai
- Bài ôn tập trộn ngẫu nhiên nhiều điểm, sai câu nào mở lại đúng bài đó
- Đề thi thử HSK 4 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/ngu-phap/cap/4

Bộ từ vựng 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

cho bạn bè, lớp học, nhóm ôn thi.

Mục lục

1. Câu chữ 把 nâng cao
2. Bị động với 叫 / 让 / 给 (khẩu ngữ)
3. Câu kiêm ngữ chỉ nguyên nhân: 使 / 让 / 令
4. Bổ ngữ khả năng V得了/V不了
5. Bổ ngữ trình độ nâng cao: ...得不得了 / ...死了 / ...得很
6. Tăng tiến: 连...也/都... và ...甚至...
7. 不管/无论...都/也... — bất kể... vẫn...
8. Nhượng bộ: 即使...也... và 就是...也...
9. Nhân quả nâng cao: 既然...就... / 由于...因此...
10. 不是...而是... và 不是...就是...
11. Chuyển ý: 尽管...但是... / 然而 / 不过
12. 一方面...另一方面... và 既...又...
13. Câu phản vấn nâng cao: 难道...吗? và từ hỏi phản vấn
14. Phủ định kép — nhấn mạnh bằng hai lần phủ định
15. Phó từ ngữ khí: 竟然 / 究竟 / 到底 / 千万 / 只好 / 差点儿
16. Giới từ nâng cao: 对于 / 由 / 由于 / 按照 / 随着 / 作为
17. So sánh nâng cao: 不如 và 跟...相比
18. 要是...就... và 否则 / 不然
19. Mục đích: 为了...而... và ..., 好...
20. Cách nói số ước lượng, phân số, phần trăm và bội số
21. Động từ năng nguyện 敢 / 肯 / 愿意
22. Đại từ 各 / 各位 / 各种 · 任何 · 此
23. Lượng từ mượn (一脸 / 一手 / 一屋子) và lượng từ động 场 / 顿 / 趟
24. Phó từ mức độ 十分 / 更加 / 稍微 / 尤其 / 多么
25. Phó từ phạm vi 共 / 全 / 光 / 仅仅 / 至少
26. Phó từ thời gian 按时 / 从来 / 赶紧 / 赶快
27. 已 / 将 / 将要 và 忽然 / 本来
28. Phó từ tần suất 重新 / 往往 / 偶尔 / 再次 / 老
29. 故意 / 互相 / 相互 và 亲自
30. Phỏng đoán: 也许 / 恐怕 / 说不定 / 未必
31. 正好 / 确实 / 的确 / 只好
32. 曾 / 曾经 và 处于
33. Bổ sung ý: 此外 / 另外 / 加上 / 以及
34. Liên từ văn viết 并 / 而 / 与 / 并且 / 不过
35. Trình tự: 首先...其次/然后... và ..., 于是...
36. 来得及 / 来不及 — kịp và không kịp
37. 是否 · 善于 · 似乎
38. Nói về sự thay đổi: 显著 / 迅速 / 逐渐 / 渐渐

39. Kết hợp động từ hay gặp: 引起 / 吸引 / 针对 / 征求
40. 作为 · 在于 · 总之 · 一般来说

CÂU ĐẶC BIỆT

1. Câu chữ 把 nâng cao

“把”字句2

Bốn dạng mở rộng của câu 把 hay ra trong đề HSK 4.

S + 把 + O + 状语 + V + 了/一下/补语

Ngoài các dạng cơ bản đã học ở HSK 3, HSK 4 mở rộng thêm:

1. 把 + O + V + 了 (chỉ dùng với động từ mang nghĩa xử lý dứt điểm):

- 把这杯水喝了。(Uống hết cốc nước này đi.)
- 我把那本书卖了。

2. 把 + O + V + 一下/一 + V (làm nhẹ đi):

- 请把桌子擦一下。(Lau cái bàn một chút.)
- 把窗户开一开。

3. 把 + O + V + 补语时量/动量:

- 我把这篇文章读了三遍。(Tôi đọc bài này ba lần.)

4. 把 + O + 状语 + V (trạng ngữ chen giữa):

- 他把书小心地放进包里。

Khi nào BẮT BUỘC dùng 把:

- Khi động từ có bổ ngữ 在/到/给/成 chỉ vị trí đích hoặc người nhận:
 - 把车停在门口。(Không nói 停车在门口。)
 - 把这句话翻译成英语。
 - 把书还给他。

Lưu ý: Nhắc lại 3 điều kiện: động từ phải có thành phần khác, tân ngữ xác định, phủ định/năng nguyện trước 把.

Ví dụ

请把车停在那边。

Qǐng bǎ chē tíng zài nàbiān.

Xin đỗ xe ở đằng kia. (V + 在 + nơi chốn → bắt buộc dùng 把)

请把这句话翻译成英语。

Qǐng bǎ zhè jù huà fānyì chéng Yīngyǔ.

Hãy dịch câu này sang tiếng Anh. (V + 成 → bắt buộc dùng 把)

你把这杯药喝了吧。

Nǐ bǎ zhè bēi yào hē le ba.

Bạn uống hết cốc thuốc này đi. (把 + O + V + 了)

我把这篇文章读了三遍。

Wǒ bǎ zhè piān wénzhāng dú le sān biàn.

Tôi đọc bài văn này ba lần. (Có bổ ngữ số lần)

Bài tập

1. 请 ____ 这本书还给图书馆。

- A. 把
- B. 被
- C. 让

2. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 把车停在门口。
- B. 停车在门口。
- C. 车停把门口。

3. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:
成 / 英语 / 把 / 翻译 / 这句话

4. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我想把这件事告诉他。
- A. Đúng
 - B. Sai

2. Bị động với 叫 / 让 / 给 (khẩu ngữ)

被动句2

叫/让 thay 被 trong khẩu ngữ nhưng **BẮT BUỘC** nêu rõ người thực hiện.

S + 叫/让 + người + (给) + V + 其他成分

Ngoài 被, khẩu ngữ còn dùng **叫 (jiào)** và **让 (ràng)** để tạo câu bị động.

- 我的自行车叫人偷走了。(Xe đạp của tôi bị người ta lấy trộm rồi.)
- 杯子让弟弟打破了。(Cái cốc bị em trai làm vỡ.)

Khác biệt quan trọng với 被:

- **被** có thể lược bỏ người thực hiện: 我的车被偷了。Đúng:
- **叫/让** **BẮT BUỘC** nêu người thực hiện (không rõ thì dùng 人):
- Sai: 我的车叫偷了。
- Đúng: 我的车叫人偷了。

Thêm 给 để nhấn mạnh (dùng được với cả ba):

- 我的手机被他给弄坏了。
- 书让他给拿走了。

Sắc thái: 被 trung tính, dùng cả văn viết; 叫/让 chỉ dùng **khẩu ngữ**, thường mang ý không hài lòng.

Lưu ý: Đừng nhầm 让/叫 bị động với 让/叫 kiêm ngữ (sai khiến):

- 妈妈让我去买菜。= Mẹ **bảo** tôi đi mua rau (kiêm ngữ).
- 菜让妈妈买回来了。= Rau **được** mẹ mua về (bị động).

Phân biệt bằng chủ ngữ: chủ ngữ chịu tác động → bị động.

Ví dụ

我的钱包叫人偷走了。

Wǒ de qiánbāo jiào rén tōuzǒu le.

Ví của tôi bị người ta lấy trộm rồi. (叫 bắt buộc có 人)

杯子让弟弟打破了。

Bēizi ràng dìdì dǎpò le.

Cái cốc bị em trai làm vỡ.

蛋糕被他给吃完了。

Dàngāo bèi tā gěi chīwán le.

Bánh bị anh ấy ăn hết rồi. (给 nhấn mạnh)

这件事让大家知道了。

Zhè jiàn shì ràng dàjiā zhīdào le.

Chuyện này bị mọi người biết mất rồi.

Bài tập

5. 我的自行车 ____ 人骑走了。

- 叫
- 被叫
- 把

6. Chọn câu ĐÚNG:

- 我的书叫人拿走了。

- B. 我的书叫拿走了。
- C. 我的书叫走拿人了。

7. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

打破 / 让 / 了 / 杯子 / 弟弟

8. Đúng hay sai: "妈妈让我去买菜" là câu bị động?

- A. Đúng
- B. Sai

3. Câu kiêm ngữ chỉ nguyên nhân: 使 / 让 / 令

兼语句 (致使)

Nói "khiến cho ai đó cảm thấy thế nào" — chủ ngữ thường là SỰ VIỆC.

Sự việc + 使/让/令 + người + Tính từ/Động từ tâm lý

Cấu trúc 使/让/令 + người + trạng thái = khiến cho ai đó cảm thấy thế nào.

- 这个消息使我很高兴。(Tin này khiến tôi rất vui.)
- 他的话让大家很感动。
- 这件事令人失望。(Việc này khiến người ta thất vọng.)

Đặc điểm: chủ ngữ thường là **một sự việc/sự vật**, không phải người.

Phân biệt sắc thái:

- 使 (shǐ) — văn viết, trang trọng: 这次经历使我明白了很多。
- 让 (ràng) — thông dụng cả nói và viết: 这让我很生气。
- 令 (lìng) — văn viết cao, thường đi với 人: 令人感动、令人满意、令人失望。

Cụm 令人 + tính từ rất hay gặp trong bài đọc HSK 4:

- 令人满意 (đáng hài lòng), 令人难忘 (khó quên), 令人感动 (cảm động), 令人吃惊 (kinh ngạc).

Lưu ý: Sau 使/令 thường là **tính từ hoặc động từ tâm lý** (高兴、生气、感动、失望), không phải hành động cụ thể.

- Sai: 这个消息使我去中国。
- Đúng: 这个消息使我很激动。

Ví dụ

这个消息使我们非常高兴。

Zhège xiāoxi shǐ wǒmen fēicháng gāoxìng.

Tin này khiến chúng tôi vô cùng vui mừng.

他的话让我很感动。

Tā de huà ràng wǒ hěn gǎndòng.

Lời anh ấy nói khiến tôi rất cảm động.

这次旅行令人难忘。

Zhè cì lǚxíng lìng rén nánwàng.

Chuyến du lịch này thật khó quên. (令人 + tính từ)

考试成绩令人满意。

Kǎoshì chéngjì lìng rén mǎnyì.

Kết quả thi khiến người ta hài lòng.

Bài tập

9. 这个消息 ____ 我很吃惊。

- A. 使
- B. 被
- C. 把

10. 这次经历 ____ 人难忘。

- A. 令
- B. 被

C. 给

11. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

很感动 / 让 / 他的话 / 我

12. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 这个消息使我去了北京。

A. Đúng

B. Sai

4. Bổ ngữ khả năng V得了/V不了

可能补语 “得了/不了”

Nói được/không được về mặt khả năng khách quan; đọc là liǎo.

Động từ + 得了 / 不了 (liǎo)

V + 得了 (de liǎo) / V + 不了 (bu liǎo) — làm nổi / không làm nổi.

Lưu ý: 了 ở đây đọc là liǎo, KHÔNG phải le.

- 这么多菜，我吃不了。(Nhiều món thế này tôi ăn không hết.)
- 明天我去不了，有事。(Mai tôi không đi được, có việc.)
- 这些东西你拿得了吗？(Mấy thứ này bạn cầm nổi không?)

Hai nghĩa:

1. Không đủ khả năng/sức: 吃不了、拿不了、做不了
2. Không thể thực hiện được vì lý do khách quan: 去不了、来不了

Phân biệt với 不能:

- 我明天不能去。= Không được phép/không tiện đi (chủ quan, quy định).
- 我明天去不了。= Không đi được (có việc, khách quan cản trở).

Phân biệt với 不会:

- 我不会游泳。= Không biết bơi (chưa học).
- 我今天游不了泳。= Hôm nay không bơi được (bị cảm chẳng hạn).

Cụm cố định liên quan: 来得及 / 来不及 (kịp / không kịp)

- 现在去还来得及。(Bây giờ đi vẫn kịp.)

Ví dụ

这么多菜，我们吃不了。

Zhème duō cài, wǒmen chī bu liǎo.

Nhiều món thế này chúng ta ăn không hết. (了 đọc liǎo)

对不起，明天我去不了。

Duìbuqǐ, míngtiān wǒ qù bu liǎo.

Xin lỗi, mai tôi không đi được. (Có lý do khách quan)

这个箱子太重，我拿不了。

Zhège xiāngzi tài zhòng, wǒ ná bu liǎo.

Cái vali này nặng quá, tôi xách không nổi.

现在出发还来得及。

Xiànzài chūfā hái láidejí.

Bây giờ xuất phát vẫn còn kịp. (来得及 = kịp)

Bài tập

13. 东西太多了，我一个人拿 ____。

- A. 不了
- B. 不完了
- C. 没了

14. 现在去机场还 ____ 吗？

- A. 来得及

B. 来不及了

C. 去不了

15. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

不了 / 我 / 明天 / 去

16. Đúng hay sai: "我吃不了" nghĩa là "tôi không thích ăn"?

A. Đúng

B. Sai

5. Bổ ngữ trình độ nâng cao: ...得不得了 / ...死了 / ...得很

程度补语2

Ba cách đẩy mức độ lên rất cao, dùng cho tính từ và động từ tâm lý.

Tính từ/Động từ tâm lý + 得不得了 / 死了 / 极了 / 得要命

HSK 4 mở rộng bổ ngữ trình độ:

- ...**得不得了** (de bùdéliǎo) — vô cùng, hết sức: 高兴得不得了、忙得不得了
- ...**死了** — chết đi được (khẩu ngữ mạnh): 累死了、饿死了、气死了
- ...**极了** — cực kỳ: 好极了、漂亮极了
- ...**得多** — hơn nhiều (trong so sánh): 今天比昨天冷得多。
- ...**多了** — hơn nhiều: 他的汉语比我好多了。

Dùng với động từ tâm lý:

- 想 (nhớ), 喜欢, 高兴, 生气, 担心 đều dùng được:
- 我想家想得不得了。(Tôi nhớ nhà kinh khủng.)

Lưu ý: Lưu ý phân biệt trong so sánh:

- 今天比昨天冷**一点儿**。= lạnh hơn một chút
- 今天比昨天冷**得多** / 冷**多了**。= lạnh hơn nhiều

Lưu ý: Không dùng bổ ngữ trình độ trong câu phủ định hoặc câu hỏi chính phủ.

- Sai: 不累死了 / 累不累死了

Ví dụ

听到这个消息，他高兴得不得了。

Tīngdào zhègè xiāoxi, tā gāoxìng de bùdéliǎo.

Nghe tin này, anh ấy vui khôn tả.

今天比昨天冷得多。

Jīntiān bǐ zuótiān lěng de duō.

Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều. (得多 dùng trong so sánh)

他的汉语比我好多了。

Tā de Hànyǔ bǐ wǒ hǎo duō le.

Tiếng Trung của anh ấy giỏi hơn tôi nhiều. (多了 = hơn nhiều)

我最近忙得不得了。

Wǒ zuìjìn máng de bùdéliǎo.

Gần đây tôi bận kinh khủng.

Bài tập

17. 他听到这个消息，激动 ____。

- 得不得了
- 很
- 非常

18. 今天比昨天热 ____。(hơn nhiều)

- 得多
- 一点儿
- 极了

19. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

多了 / 比 / 好 / 我 / 他的汉语

20. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我不累死了。

A. Đúng

B. Sai

6. Tăng tiến: 连...也/都... và ...甚至...

递进复句: 连.....也/都..... · 甚至

连...都... nêu trường hợp cực đoan để nhấn mạnh; 甚至 đẩy lên mức cao nhất.

连 + N/V + 也/都 + ... · ..., 甚至...

1. 连...也/都... (lián... yě/dōu...) — ngay cả... cũng...

Nêu một trường hợp **cực đoan** để suy ra các trường hợp khác.

- 他连饭都不吃了。(Anh ấy ngay cả cơm cũng không ăn.) → hướng chỉ việc khác
- 这个字连老师也不认识。(Chữ này ngay cả cô giáo cũng không biết.)
- 我连一分钱都没有。

Vị trí: 连 + thành phần được nhấn mạnh, rồi 也/都 + động từ.

Thành phần sau 连 có thể là chủ ngữ, tân ngữ hoặc động từ:

- 他连看也没看就走了。(Anh ấy nhìn cũng không nhìn rồi bỏ đi.) — dạng 连 + V + 也没 + V

2. 甚至 (shènzhì) — thậm chí

Đẩy mức độ lên cao nhất trong một chuỗi:

- 他很忙, 甚至周末也要工作。
- 这个问题很难, 甚至老师都答不出来。

Lưu ý: 连...都... thường có **sắc thái bất ngờ, khó tin**; 甚至 chỉ đơn thuần liệt kê đến mức cao nhất.

Lưu ý: 连 đi cùng 也 hoặc 都 — không được thiếu.

- Sai: 他连饭不吃。 → Đúng: 他连饭都不吃。

Ví dụ

他连饭都没吃就去上班了。

Tā lián fàn dōu méi chī jiù qù shàngbān le.

Anh ấy cơm cũng chưa ăn đã đi làm.

这个字连老师也不认识。

Zhège zì lián lǎoshī yě bú rènshi.

Chữ này ngay cả cô giáo cũng không biết. (连 + chủ ngữ)

他连看也没看就签字了。

Tā lián kàn yě méi kàn jiù qiānzì le.

Anh ấy nhìn cũng không nhìn đã ký luôn. (连 + V + 也没 + V)

他工作很忙, 甚至周末也不休息。

Tā gōngzuò hěn máng, shènzhì zhōumò yě bù xiūxi.

Anh ấy làm việc rất bận, thậm chí cuối tuần cũng không nghỉ.

Bài tập

21. 他太忙了, ____ 吃饭的时间都没有。

- A. 连
- B. 甚至连
- C. 就

22. 这个问题很难, ____ 老师都不会。

- A. 甚至
- B. 虽然
- C. 因为

23. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

都 / 他 / 不吃 / 连 / 饭

24. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他连饭不吃。

A. Đúng

B. Sai

7. 不管/无论...都/也... — bất kể... vẫn...

条件复句: 不管/无论.....都/也.....

Điều kiện thay đổi thế nào thì kết quả cũng không đổi.

不管/无论 + [từ hỏi / A còn B / 是否], 都/也 + ...

不管/无论...都/也... = bất kể/dù... thì cũng...

Dù điều kiện thay đổi ra sao, kết quả vẫn giữ nguyên.

Lưu ý: **Quy tắc bắt buộc:** sau 不管/无论 phải là một **phần bất định**, gồm ba dạng:

1. **Đại từ nghi vấn:** 不管谁去, 我都同意。/ 无论多难, 我都要试。
2. **A 还是 B:** 不管你去还是我去, 都可以。
3. **Chính phản (V不V / 是否):** 不管你同意不同意, 我都要做。

Sai: 不管天气很好, 我都去。 ← thiếu phần bất định

Đúng: 不管天气好不好, 我都去。

Phân biệt sắc thái:

- **不管** — khẩu ngữ, thông dụng.
- **无论** — văn viết, trang trọng hơn.

So sánh với 即使...也... (dù cho... vẫn...):

- 不管 nêu **nhiều khả năng** (谁/什么/好不好).
- 即使 nêu **một giả định cụ thể**: 即使下雨, 我也去。

Ví dụ

不管天气好不好, 我都要去。

Bùguǎn tiānqì hǎo bu hǎo, wǒ dōu yào qù.

Bất kể thời tiết thế nào, tôi vẫn sẽ đi. (Dạng chính phản)

无论谁来, 我都欢迎。

Wúlùn shéi lái, wǒ dōu huānyíng.

Bất kể ai đến tôi cũng hoan nghênh. (Dạng đại từ nghi vấn)

不管你去还是我去, 都一样。

Bùguǎn nǐ qù háishi wǒ qù, dōu yíyàng.

Dù bạn đi hay tôi đi thì cũng như nhau. (Dạng A 还是 B)

无论遇到什么困难, 他都不放弃。

Wúlùn yù dào shénme kùnnan, tā dōu bú fàngqì.

Dù gặp khó khăn gì anh ấy cũng không bỏ cuộc.

Bài tập

25. 不管 ____, 我都支持你。

- A. 发生什么事
- B. 发生了这件事
- C. 很难的事

26. 无论多难, 我 __ 要坚持。

- A. 都
- B. 就
- C. 才

27. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

都 / 谁 / 我 / 无论 / 欢迎 / 来

28. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 不管天气很好, 我都去。

A. Đúng

B. Sai

8. Nhượng bộ: 即使...也... và 就是...也...

让步复句

Giả định một tình huống bất lợi rồi khẳng định kết quả không đổi.

即使/就是 + giả định, 也 + kết quả

即使...也... (jíshǐ... yě...) = dù cho... thì cũng...

Nêu một **giả định** (chưa xảy ra) rồi khẳng định kết quả không đổi.

- 即使下大雨，我也要去。(Dù mưa to tôi cũng vẫn đi.)
- 即使他不同意，我也会做。

就是...也... (jiùshì... yě...) — nghĩa như 即使 nhưng **khẩu ngữ**:

- 就是再忙，也要吃饭。

Phân biệt ba cấu trúc dễ nhầm:

| Cấu trúc | Sự việc | Nghĩa |

|---|---|---|

| 虽然...但是... | **đã xảy ra** (sự thật) | Tuy... nhưng... |

| 即使...也... | **chưa xảy ra** (giả định) | Dù cho... cũng... |

| 不管...都... | **không khả năng** | Bất kể... cũng... |

Ví dụ so sánh:

- 虽然下雨了，我还是去了。(Trời **đã** mưa, tôi vẫn đi.)
- 即使下雨，我也要去。(Nếu mai **có** mưa, tôi vẫn đi.)

Lưu ý: 即使 luôn đi với **也**, không đi với 但是.

Ví dụ

即使下大雨，我也要去参加。

Jíshǐ xià dà yǔ, wǒ yě yào qù cānjiā.

Dù mưa to tôi cũng sẽ đi tham gia. (Giả định chưa xảy ra)

即使再难，我也不会放弃。

Jíshǐ zài nán, wǒ yě bú huì fàngqì.

Dù khó đến mấy tôi cũng không bỏ cuộc.

就是你不说，我也知道。

Jiùshì nǐ bù shuō, wǒ yě zhīdào.

Dù bạn không nói thì tôi cũng biết. (就是...也... khẩu ngữ)

虽然下雨了，他还是来了。

Suīrán xià yǔ le, tā hái shì lái le.

Tuy trời mưa nhưng anh ấy vẫn đến. (Sự thật đã xảy ra → dùng 虽然)

Bài tập

29. ___ 明天下雨，我也要去。

- 即使
- 虽然
- 因为

30. ___ 昨天下雨了，我还是去了。

- 虽然
- 即使

C. 不管

31. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

也 / 即使 / 我 / 很难 / 要试试

32. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 即使下雨, 但是我要去。

A. Đúng

B. Sai

9. Nhân quả nâng cao: 既然...就... / 由于...因此...

因果复句

既然 nêu tiền đề đã biết; 由于...因此 là cách viết trang trọng của 因为...所以.

既然 A, 就 B · 由于 A, 因此/因而 B

1. 既然...就... (jìrán... jiù...) — đã... thì...

Về trước là **sự thật đã biết**, về sau là **kết luận/lời khuyên** rút ra.

- 既然你不舒服, 就早点儿休息吧。(Đã không khoẻ thì nghỉ sớm đi.)
- 既然来了, 就多住几天。

Lưu ý: **Phân biệt 既然 và 因为**:

- **因为** nêu nguyên nhân **khách quan** → về sau là **kết quả**: 因为下雨, 所以我没去。
- **既然** nêu tiền đề **hai bên đều biết** → về sau là **suy luận/đề nghị**: 既然下雨了, 我们就别去了吧。
- Về sau của 既然 thường có 吧、就、还是 (mang tính đề nghị).

2. 由于...因此/因而... (yóuyú... yīncǐ...) — do... vì vậy...

Là bản văn viết của 因为...所以...

- 由于天气原因, 航班取消了。
- 由于他努力工作, 因此得到了大家的认可。

Lưu ý: **由于 chỉ đứng ở về trước** (không đứng về sau như 因为):

- Đúng: 我没去, 因为下雨了。
- Sai: 我没去, 由于下雨了。

Ví dụ

既然你不舒服, 就在家休息吧。

Jìrán nǐ bù shūfu, jiù zài jiā xiūxi ba.

Đã không khoẻ thì ở nhà nghỉ đi. (Về sau là đề nghị)

既然大家都同意, 我们就这么决定了。

Jìrán dàjiā dōu tóngyì, wǒmen jiù zhème juéding le.

Đã mọi người đều đồng ý thì chúng ta quyết định vậy.

由于天气原因, 航班被取消了。

Yóuyú tiānqì yuányīn, hángbān bèi qǔxiāo le.

Do nguyên nhân thời tiết, chuyến bay bị huỷ. (Văn viết)

由于他很努力, 因此进步很快。

Yóuyú tā hěn nǚlì, yīncǐ jìnbù hěn kuài.

Do anh ấy rất nỗ lực nên tiến bộ rất nhanh.

Bài tập

33. ____ 你已经知道了, 我就不说了。

- A. 既然
- B. 因为
- C. 虽然

34. ____ 天气原因, 比赛推迟了。

- A. 由于
- B. 既然
- C. 不管

35. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

就 / 既然 / 休息吧 / 你累了

36. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我没去, 由于下雨了。

A. Đúng

B. Sai

10. 不是...而是... và 不是...就是...

并列复句 · 选择复句

而是 để đính chính; 就是 để nêu hai khả năng.

不是 A, 而是 B · 不是 A, 就是 B

Hai cấu trúc nhìn giống nhau nhưng **khác nghĩa hoàn toàn** — đề HSK 4 rất hay hỏi.

1. 不是...而是... (bú shì... ér shì...) — không phải A mà là B.

Dùng để **đính chính**: phủ định A, khẳng định B.

- 他不是老师, 而是学生。(Anh ấy không phải giáo viên mà là học sinh.)
- 我不是不想去, 而是没时间。(Tôi không phải không muốn đi, mà là không có thời gian.)

2. 不是...就是... (bú shì... jiù shì...) — không A thì B (một trong hai).

Dùng để nêu **hai khả năng**, chắc chắn là một trong hai.

- 这件事不是他做的, 就是小王做的。(Việc này không phải anh ấy làm thì cũng là Tiểu Vương làm.)
- 他每天不是看书就是看电视。(Ngày nào anh ta cũng hoặc đọc sách hoặc xem tivi.)

Ghi nhớ nhanh:

- **而是** = đính chính → chỉ B đúng.
- **就是** = hai khả năng → A hoặc B, một trong hai.

Cấu trúc liên quan: 要么...要么... (hoặc... hoặc..., người nói tự chọn).

Ví dụ

他不是不想帮你, 而是他也没办法。

Tā bú shì bù xiǎng bāng nǐ, ér shì tā yě méi bànfǎ.

Anh ấy không phải không muốn giúp bạn, mà là anh ấy cũng bó tay. (Đính chính)

这不是我的错, 而是他的错。

Zhè bú shì wǒ de cuò, ér shì tā de cuò.

Đây không phải lỗi của tôi mà là lỗi của anh ấy.

他周末不是打球就是游泳。

Tā zhōumò bú shì dǎ qiú jiù shì yóuyóǒng.

Cuối tuần anh ấy không đánh bóng thì cũng đi bơi. (Hai khả năng)

去的人不是他就是我。

Qù de rén bú shì tā jiù shì wǒ.

Người đi không phải anh ấy thì là tôi.

Bài tập

37. 他不是老师, ____ 学生。

- A. 而是
- B. 就是
- C. 还是

38. 他每天 ____ 学习 ____ 工作, 很少休息。

- A. 不是 / 就是
- B. 不是 / 而是
- C. 虽然 / 但是

39. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

而是 / 他 / 不是 / 学生 / 老师

40. Đúng hay sai: "这本书不是我的就是他的" nghĩa là sách chắc chắn của anh ấy?

A. Đúng

B. Sai

11. Chuyển ý: 尽管...但是... / 然而 / 不过

转折复句

Ba mức độ chuyển ý: 尽管 trang trọng, 然而 văn viết, 不过 nhẹ nhàng.

尽管 A, 但是/可是 B · A, 然而 B · A, 不过 B

尽管...但是... (jǐnguǎn... dànshì...) — mặc dù... nhưng...

Giống 虽然 nhưng **nhấn mạnh hơn**, thiên văn viết.

- 尽管工作很忙, 但是他每天都坚持锻炼。

Lưu ý: Đừng nhầm **尽管 (mặc dù)** với **不管 (bất kể)**:

- 尽管下雨, 他还是来了。→ thực tế **đã** mưa.
- 不管下不下雨, 他都来。→ mưa hay không đều đến.

然而 (rán'ér) — tuy nhiên (văn viết, mức chuyển ý mạnh):

- 他很努力, 然而结果并不理想。

不过 (búguò) — nhưng, có điều (khẩu ngữ, **chuyển ý nhẹ**):

- 这件衣服很漂亮, 不过有点儿贵。
- 我想去, 不过没时间。

Thang mức độ chuyển ý:

但是 / 可是 (thông dụng) < 然而 (mạnh, văn viết) ; 不过 (nhẹ nhất)

Lưu ý: 不过 thường dùng để **bổ sung một điểm nhỏ**, không phủ định hoàn toàn về trước.

Ví dụ

尽管很累, 但是他还是坚持完成了工作。

Jǐnguǎn hěn lèi, dànshì tā háishi jiānchí wánchéng le gōngzuò.

Mặc dù rất mệt nhưng anh ấy vẫn kiên trì hoàn thành công việc.

他很努力, 然而成绩并不理想。

Tā hěn nǚlì, rán'ér chéngjì bìng bù lǐxiǎng.

Anh ấy rất nỗ lực, tuy nhiên kết quả không như ý. (然而 văn viết)

这个房子不错, 不过有点儿贵。

Zhège fángzi búcuò, búguò yǒudiǎnr guì.

Căn nhà này khá tốt, có điều hơi đắt. (不过 chuyển ý nhẹ)

尽管他不同意, 我还是决定这么做。

Jǐnguǎn tā bù tóngyì, wǒ háishi juéding zhème zuò.

Mặc dù anh ấy không đồng ý, tôi vẫn quyết định làm vậy.

Bài tập

41. ___ 天气很冷, 但是他还是去跑步了。

- A. 尽管
- B. 不管
- C. 无论

42. 这件衣服很好看, ___ 太贵了。

- A. 不过
- B. 然而
- C. 尽管

43. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

但是 / 尽管 / 他还是来了 / 很忙

44. Đúng hay sai: "不管下雨, 他还是来了" là câu đúng?

A. Đúng

B. Sai

12. 一方面...另一方面... và 既...又...

并列复句

Trình bày hai mặt của một việc; 既...又... nêu hai tính chất cùng có.

一方面 A, 另一方面 B · 既 A 又 B

1. 一方面...另一方面... (yì fāngmiàn... lìng yì fāngmiàn...) — một mặt... mặt khác...

Dùng khi trình bày **hai khía cạnh** của cùng một vấn đề, thường trong văn viết/ng nghị luận.

- 学汉语，一方面可以了解中国文化，另一方面对工作也有帮助。

2. 既...又... (jì... yòu...) — vừa... vừa...

Nêu **hai tính chất/trạng thái cùng tồn tại**, cùng chiều.

- 这个方法既简单又有效。(Cách này vừa đơn giản vừa hiệu quả.)
- 他既聪明又努力。

Phân biệt 既...又... và 又...又...:

- 又...又... — khẩu ngữ, thường dùng cho tính từ đơn giản: 又便宜又好吃.
- 既...又... — trang trọng hơn, dùng được cả với **cụm động từ**: 既要工作, 又要照顾家庭.

3. 既...也... / 既...还... cũng dùng được:

- 他既会说汉语, 也会说日语。

Lưu ý: Hai vế phải **cùng chiều** (cùng khen hoặc cùng chê), không được một khen một chê.

- Sai: 既便宜又不好吃 → nên dùng 虽然...但是...

Ví dụ

这个办法既简单又有效。

Zhège bànfǎ jì jiǎndān yòu yǒuxiào.

Cách này vừa đơn giản vừa hiệu quả.

他既要工作, 又要照顾孩子。

Tā jì yào gōngzuò, yòu yào zhàogù háizi.

Anh ấy vừa phải đi làm vừa phải chăm con. (既...又... dùng được với cụm động từ)

一方面要努力工作, 另一方面也要注意身体。

Yì fāngmiàn yào nǔlì gōngzuò, lìng yì fāngmiàn yě yào zhùyì shēntǐ.

Một mặt phải nỗ lực làm việc, mặt khác cũng phải chú ý sức khỏe.

他既会说汉语, 也会说英语。

Tā jì huì shuō Hànyǔ, yě huì shuō Yīngyǔ.

Anh ấy vừa biết nói tiếng Trung vừa biết nói tiếng Anh.

Bài tập

45. 这个方法 ___ 简单 ___ 有效。

- A. 既 / 又
- B. 不但 / 反而
- C. 越 / 越

46. 学外语, 一方面能开阔眼界, ___ 对工作有帮助。

- A. 另一方面
- B. 但是
- C. 所以

47. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

又 / 既 / 努力 / 他 / 聪明

48. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 这个菜既便宜又不好吃。

A. Đúng

B. Sai

13. Câu phản vấn nâng cao: 难道...吗? và từ hỏi phản vấn

反问句2

难道 diễn tả ngạc nhiên, khó tin; từ hỏi trong câu phản vấn mang nghĩa ngược.

难道 + ... + 吗? · 怎么/哪儿/谁 + ...?

难道...吗? (nándào) — chẳng lẽ... sao?

Biểu thị sự **ngạc nhiên, không tin, chất vấn**.

- 难道你不知道吗? (Chẳng lẽ bạn không biết sao?) → thực ra bạn phải biết chứ
- 难道这也是我的错? (Chẳng lẽ đây cũng là lỗi của tôi?) → không phải lỗi tôi

Quy tắc đảo dấu (nhắc lại):

- Hình thức **phủ định** → nghĩa **khẳng định**: 难道你不明白吗? = Bạn phải hiểu chứ.
- Hình thức **khẳng định** → nghĩa **phủ định**: 我怎么会知道? = Tôi không biết.

Từ hỏi dùng làm phản vấn:

- **怎么**: 这么晚了, 他怎么会来? (Muộn thế này anh ấy làm sao mà đến được.)
- **哪儿**: 我哪儿有时间? (Tôi làm gì có thời gian.)
- **谁**: 谁说的? (Ai nói vậy? = không ai nói.)
- **什么**: 有什么好怕的? (Có gì đáng sợ đâu.)

Lưu ý: Trong bài đọc HSK 4, gặp 难道 phải hiểu **ngược** với hình thức bề mặt. Ngữ khí thường **trách móc hoặc kinh ngạc**.

Ví dụ

难道你没听说这件事吗?

Nándào nǐ méi tīngshuō zhè jiàn shì ma?

Chẳng lẽ bạn chưa nghe nói chuyện này sao? (Ý: chắc chắn bạn phải biết)

难道我说错了吗?

Nándào wǒ shuō cuò le ma?

Chẳng lẽ tôi nói sai à? (Ý: tôi không sai)

我哪儿有时间去旅游?

Wǒ nǎr yǒu shíjiān qù lǚyóu?

Tôi làm gì có thời gian đi du lịch. (Ý: không có thời gian)

这么简单的道理, 谁不明白?

Zhème jiǎndān de dàolǐ, shéi bù míngbai?

Đạo lý đơn giản thế này, ai mà chẳng hiểu? (Ý: ai cũng hiểu)

Bài tập

49. "难道你不知道吗?" thực chất nghĩa là:

- A. Bạn chắc chắn phải biết
- B. Bạn không biết gì cả
- C. Tôi muốn hỏi bạn có biết không

50. "我哪儿有钱?" nghĩa là:

- A. Tôi không có tiền
- B. Tôi có tiền ở đâu đó
- C. Tôi hỏi tiền để ở đâu

51. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

吗 / 难道 / 不知道 / 你

52. Đúng hay sai: "谁不喜欢钱?" nghĩa là không ai thích tiền?

A. Đúng

B. Sai

14. Phủ định kép — nhấn mạnh bằng hai lần phủ định

双重否定句

Hai lần phủ định thành khẳng định mạnh: không thể không, không ai không.

不/没 + ... + 不/没 · 非...不可

Hai từ phủ định trong một câu → **khẳng định mạnh hơn** câu khẳng định thường.

Các dạng thường gặp:

- **不能不 / 不得不** — không thể không, buộc phải:
 - 我不得不承认他是对的。(Tôi buộc phải thừa nhận anh ấy đúng.)
- **没有...不...** — không có ai/cái gì mà không:
 - 没有一个人不喜欢他。(Không ai là không thích anh ấy.) = ai cũng thích
- **不是不...** — không phải là không:
 - 我不是不想去, 是没时间。
- **非...不可** — nhất định phải, không thể khác:
 - 这件事非他去不可。(Việc này nhất định phải anh ấy đi.)
 - 明天非下雨不可。(Mai kiểu gì cũng mưa.)
- **无...不...**: 无所不能 (không gì không làm được).

Cách hiểu nhanh: gạch bỏ hai từ phủ định → còn lại nghĩa khẳng định mạnh.

- 没有人不知道 → 所有人都知道

Lưu ý: Trong bài đọc, phủ định kép thường bị hiểu sai thành phủ định. Đếm số từ phủ định: **chẵn = khẳng định**, **lẻ = phủ định**.

Ví dụ

我不得不承认他说得有道理。

Wǒ bùdébù chéngrèn tā shuō de yǒu dàolǐ.

Tôi buộc phải thừa nhận anh ấy nói có lý. (不得不 = buộc phải)

没有一个人不认识他。

Méiyǒu yí ge rén bú rènshi tā.

Không ai là không biết anh ấy. (= ai cũng biết)

这件事非他做不可。

Zhè jiàn shì fēi tā zuò bùkě.

Việc này nhất định phải anh ấy làm. (非...不可)

我不是不喜欢, 只是太贵了。

Wǒ bú shì bù xǐhuan, zhǐshì tài guì le.

Không phải tôi không thích, chỉ là đắt quá.

Bài tập

53. "没有人不喜欢他" nghĩa là:

- A. Ai cũng thích anh ấy
- B. Không ai thích anh ấy
- C. Có vài người thích anh ấy

54. 时间来不及了, 我们 ___ 打车去。

- A. 不得不
- B. 不能

C. 没有

55. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

不可 / 非 / 去 / 这件事 / 他

56. Đúng hay sai: "我不是不想去" nghĩa là tôi không muốn đi?

A. Đúng

B. Sai

15. Phó từ ngữ khí: 竟然 / 究竟 / 到底 / 千万 / 只好 / 差点儿

语气副词

Nhóm phó từ thể hiện thái độ người nói — ra rất nhiều trong đề HSK 4.

Chủ ngữ + Phó từ + Động từ

- **竟然 (jìngrán)** — không ngờ, thế mà (bất ngờ):
 - 他竟然没来! (Không ngờ anh ấy lại không đến!)
- **究竟 / 到底 (jiūjìng / dàodǐ)** — rốt cuộc (dùng trong **câu hỏi**, thúc giục):
 - 你到底去不去? (Rốt cuộc bạn có đi hay không?)
 - Lưu ý: Không dùng chung với 吗: Sai 你到底去吗?
- **千万 (qiānwàn)** — nhất thiết, ngàn vạn lần (dùng trong **lời dặn dò**, thường đi với 别/不要):
 - 你千万别忘了。(Nhớ kỹ đừng có quên đấy.)
- **只好 (zhǐhǎo)** — đành phải (không còn lựa chọn):
 - 没有公交车了, 我只好走回家。
- **差点儿 (chàdiǎnr)** — suýt nữa:
 - 我差点儿迟到了。(Tôi suýt nữa thì muộn.) → **không** muộn
 - 我差点儿没赶上车。(Tôi suýt nữa lỡ xe.) → vẫn kịp
 - Lưu ý: Việc **không mong muốn**: có 没 hay không, nghĩa vẫn là "không xảy ra".
- **正好 (zhènghǎo)** — vừa hay, vừa đúng lúc: 我正好也要去。
- **确实 (quèshí)** — quả thực: 这件事确实很难。

Ví dụ

他竟然一句话也没说。

Tā jìngrán yí jù huà yě méi shuō.

Không ngờ anh ấy lại chẳng nói câu nào. (竟然 = bất ngờ)

你到底想说什么?

Nǐ dàodǐ xiǎng shuō shénme?

Rốt cuộc bạn muốn nói gì? (Chỉ dùng trong câu hỏi)

你千万别迟到。

Nǐ qiānwàn bié chí dào.

Nhất định đừng có đến muộn nhé. (千万 + 别/不要)

我差点儿忘了今天有考试。

Wǒ chàdiǎnr wàng le jīntiān yǒu kǎoshì.

Tôi suýt nữa quên hôm nay có bài thi. (Suýt quên = thực ra không quên)

Bài tập

57. 你 ___ 去还是不去?

- A. 到底
- B. 竟然
- C. 千万

58. 路上很危险, 你 ___ 要小心。

- A. 千万
- B. 竟然
- C. 只好

59. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

迟到了 / 差点儿 / 我 / 今天

60. Đúng hay sai: "我差点儿迟到了" nghĩa là tôi đã đến muộn?

A. Đúng

B. Sai

16. Giới từ nâng cao: 对于 / 由 / 由于 / 按照 / 随着 / 作为

介词 (高级)

Nhóm giới từ văn viết xuất hiện dày đặc trong bài đọc HSK 4.

Giới từ + tân ngữ + (的) + ...

- **对于 (duìyú)** — đối với (nêu đối tượng liên quan, văn viết):
 - 对于这个问题, 我有不同的看法。
 - Lưu ý: 对于 chỉ dùng cho **sự việc**; nói về **thái độ với người** thì dùng 对: 他对我很好 (không nói 对于我很好).
- **由 (yóu)** — do (ai đó thực hiện):
 - 这件事由他负责。(Việc này do anh ấy phụ trách.)
- **由于 (yóuyóu)** — do, bởi vì (nguyên nhân):
 - 由于时间关系, 今天就到这里。
- **按照 / 按 (ànzhào)** — theo, dựa theo:
 - 按照规定, 这里不能停车。
- **随着 (suízhe)** — cùng với (sự thay đổi):
 - 随着经济的发展, 人们的生活越来越好。
- **作为 (zuòwéi)** — với tư cách là:
 - 作为一名老师, 他很负责任。
- **关于 (guānyú)** — về (chủ đề, đã học ở HSK 3).

Lưu ý: 对 / 对于 / 关于 — bộ ba hay nhầm:

- **对** — thái độ, tác động: 吸烟对身体不好。
- **对于** — đối với (sự việc, văn viết): 对于这件事, 大家意见不同。
- **关于** — chủ đề, nội dung: 关于这个话题, 我们下次再谈。

Ví dụ

对于这个问题, 我有不同的看法。

Duìyú zhègè wèntí, wǒ yǒu bùtóng de kànfǎ.

Đối với vấn đề này, tôi có cách nhìn khác.

随着社会的发展, 生活越来越方便。

Suízhe shèhuì de fāzhǎn, shēnghuó yuè lái yuè fāngbiàn.

Cùng với sự phát triển của xã hội, cuộc sống ngày càng tiện lợi. (随着 + danh từ hoá)

按照规定, 这里禁止吸烟。

Ànzhào guīdìng, zhèlǐ jìnzhǐ xīyān.

Theo quy định, ở đây cấm hút thuốc.

作为一名医生, 他非常负责。

Zuòwéi yì míng yīshēng, tā fēicháng fùzé.

Với tư cách một bác sĩ, anh ấy rất có trách nhiệm.

Bài tập

61. ___ 经济的发展, 环境问题也越来越严重。

- A. 随着
- B. 按照
- C. 作为

62. 吸烟 ___ 身体不好。

- A. 对

B. 对于

C. 关于

63. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

负责 / 由 / 这件事 / 他

64. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他对于我很好。

A. Đúng

B. Sai

17. So sánh nâng cao: 不如 và 跟...相比

比较句3

不如 = không bằng; 跟...相比 mở đầu một so sánh dài.

A 不如 B (+ Tính từ) · 跟/与 A 相比, B...

1. A 不如 B (+ tính từ) — A không bằng B.

- 我的汉语不如他。(Tiếng Trung của tôi không bằng anh ấy.)
- 今天不如昨天热。(Hôm nay không nóng bằng hôm qua.)

Lưu ý: **Tính từ sau 不如 phải mang nghĩa tích cực/trung tính** (好、快、高、便宜). Không nói 不如他笨.

Lưu ý: Phân biệt ba cách phủ định so sánh:

- A **没有** B + 高 → khẩu ngữ, thông dụng nhất.
- A **不如** B (+ 高) → trang trọng hơn, có thể bỏ tính từ.
- A **不比** B + 高 → "không hơn" (có thể ngang nhau), mang ý phản bác.

2. 跟/与...相比 (xiāngbǐ) — so với...

Dùng mở đầu câu, thường trong văn viết:

- 跟去年相比, 今年的成绩好多了。
- 与城市相比, 农村的空气更新鲜。

3. A 比 B + 形容词 + 得多/多了 — hơn nhiều:

- 这个比那个贵得多。

4. Bổ ngữ số lượng trong so sánh: A 比 B + tính từ + số lượng

- 他比我高五厘米。

Ví dụ

我的汉语水平不如他。

Wǒ de Hànyǔ shuǐpíng bùrú tā.

Trình độ tiếng Trung của tôi không bằng anh ấy. (Có thể lược bỏ tính từ)

坐飞机不如坐火车方便。

Zuò fēijī bùrú zuò huǒchē fāngbiàn.

Đi máy bay không tiện bằng đi tàu.

跟去年相比, 今年的销售增长了很多。

Gēn qùnián xiāngbǐ, jīnnián de xiāoshòu zēngzhǎng le hěn duō.

So với năm ngoái, doanh số năm nay tăng nhiều. (Mở đầu văn viết)

这个办法比那个好得多。

Zhège bànfǎ bǐ nàge hǎo de duō.

Cách này tốt hơn cách kia nhiều.

Bài tập

65. 我的汉语 ____ 他好。

- A. 不如
- B. 不比
- C. 没

66. ____ 去年相比, 今年天气更热。

- A. 跟

B. 把

C. 被

67. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

方便 / 不如 / 坐地铁 / 坐公交车

68. Đúng hay sai: "我不如他高" nghĩa là tôi cao hơn anh ấy?

A. Đúng

B. Sai

18. 要是...就... và 否则 / 不然

假设复句: 要是.....就..... · 否则

否则/不然 = nếu không thì..., luôn đứng đầu vế sau.

要是 A, 就 B · A, 否则/不然 B

1. 要是...就... (yàoshi... jiù...) — nếu... thì... (khẩu ngữ của 如果):

- 要是明天有空, 我就去看你。
- 要是我是你, 我就不会那么做。

2. 否则 / 不然 (fǒuzé / bùrán) — nếu không thì...

Đứng **đầu vế sau**, nêu **hậu quả** nếu không làm như vế trước.

- 你快点儿走, 否则就迟到了。(Đi nhanh lên, không thì muộn mất.)
- 多穿点儿衣服, 不然会感冒的。

Phân biệt sắc thái:

- **否则** — văn viết, trang trọng.
- **不然** — khẩu ngữ.
- **要不然** — khẩu ngữ, nhẹ nhàng hơn nữa.

Cấu trúc kết hợp thường gặp trong đề HSK 4:

- 要是..., 就..., 否则... : 要是你去, 我就去, 否则我就不去了。

Lưu ý: 否则/不然 chỉ đứng ở **đầu vế sau**, không đứng đầu câu.

- Sai: 否则你会迟到, 快走吧。
- Đúng: 快走吧, 否则你会迟到。

Ví dụ

要是明天不下雨, 我们就去爬山。

Yàoshi míngtiān bú xià yǔ, wǒmen jiù qù páshān.

Nếu mai không mưa thì chúng ta đi leo núi.

你快点儿走, 否则就来不及了。

Nǐ kuài diǎnr zǒu, fǒuzé jiù láibují le.

Đi nhanh lên, không thì không kịp nữa. (否则 đầu vế sau)

多穿点儿, 不然会感冒的。

Duō chuān diǎnr, bùrán huì gǎnmào de.

Mặc thêm chút đi, không thì sẽ cảm lạnh đấy. (不然 khẩu ngữ)

要是我是你, 我就接受这个工作。

Yàoshi wǒ shì nǐ, wǒ jiù jiēshòu zhège gōngzuò.

Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nhận công việc này.

Bài tập

69. 快点儿走吧, ____ 我们要迟到了。

- A. 否则
- B. 因为
- C. 虽然

70. ____ 你有时间, 就来我家吃饭吧。

- A. 要是
- B. 否则

C. 尽管

71. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

否则 / 多穿点儿 / 会感冒 / 衣服

72. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 否则你会迟到, 快走吧。

A. Đúng

B. Sai

19. Mục đích: 为了...而... và ..., 好...

目的复句

为了...而... là cách viết trang trọng; 好 ở về sau nghĩa "để mà".

为了 A 而 B · A, 好 B · A, 以免 B

1. 为了...而... (wèile... ér...) — vì... mà...

Dạng **văn viết** của 为了:

- 为了实现理想而努力。(Nỗ lực vì lý tưởng.)
- 他为了家人而放弃了这个机会。

2. ..., 好... (hǎo) — để mà, cho tiện

Về sau nêu **mục đích**, thường trong khẩu ngữ:

- 你早点儿睡, 好明天早起。(Ngủ sớm đi để mai dậy sớm.)
- 把地址写下来, 好让他找到。

3. ..., 以免... (yǐmiǎn) — để tránh, kẻo

- 请提前出发, 以免迟到。(Xuất phát sớm để khỏi muộn.)

4. 为的是... — mục đích là:

- 他这么努力, 为的是让家人过得更好。

Lưu ý: **为了** vs **因为** — hay nhằm:

- **为了** + **mục đích** (chưa đạt, hướng tới tương lai): 为了健康, 他每天跑步。
- **因为** + **nguyên nhân** (đã có): 因为下雨, 他没去跑步。

Mẹo: 为了 trả lời "để làm gì?", 因为 trả lời "tại sao?".

Ví dụ

为了提高汉语水平, 他每天听广播。

Wèile tígāo Hànyǔ shuǐpíng, tā měitiān tīng guǎngbō.

Để nâng cao trình độ tiếng Trung, ngày nào anh ấy cũng nghe đài.

你早点儿休息, 好明天有精神。

Nǐ zǎo diǎnr xiūxi, hǎo míngtiān yǒu jīngshen.

Nghỉ sớm đi để mai có tinh thần. (好 = để mà)

请提前出发, 以免堵车迟到。

Qǐng tíqián chūfā, yǐmiǎn dǔchē chídào.

Hãy xuất phát sớm để tránh tắc đường đến muộn. (以免 = để tránh)

他努力工作, 为的是让家人生活得更好。

Tā nǚlì gōngzuò, wèi de shì ràng jiārén shēnghuó de gèng hǎo.

Anh ấy chăm chỉ làm việc, mục đích là để gia đình sống tốt hơn.

Bài tập

73. ___ 身体健康, 他每天都锻炼。

- A. 为了
- B. 因为
- C. 由于

74. 请早点儿出发, ___ 迟到。

- A. 以免
- B. 为了

C. 因此

75. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

好 / 早点儿睡 / 明天早起 / 你

76. Đúng hay sai: Câu "为了下雨，他没去" có đúng không?

A. Đúng

B. Sai

20. Cách nói số ước lượng, phân số, phần trăm và bội số

概数、分数、百分数、倍数

左右/来/大约 nói ước lượng; 分之 nói phân số; 倍 nói gấp mấy lần.

số + 左右/多/来 · A 分之 B · 百分之 X · 增加了 N 倍

1. Số ước lượng:

- **左右** (khoảng, xấp xỉ — đặt SAU): 三十岁左右、五百块左右
- **大约 / 大概** (đặt TRƯỚC): 大约三十个人
- **多**: 三十多岁 (hơn 30 tuổi), 一百多块
- **来**: 十来个人 (khoảng 10 người)
- **前后** (thời điểm): 春节前后
- Hai số liền nhau: 三四个人、七八天

2. Phân số: 分母 + 分之 + 分子

- 三分之一 (1/3), 四分之三 (3/4)
- Lưu ý: Đọc **mẫu số trước**, ngược với tiếng Việt.

3. Phần trăm: 百分之 + số

- 百分之五十 (50%), 百分之八十 (80%)

4. Bội số: 倍 (bèi)

- 是...的 N 倍: 今年的产量是去年的三倍。(Sản lượng năm nay gấp 3 lần năm ngoái.)
- 增加了 N 倍: 增加了两倍 = tăng thêm 2 lần → thành **3 lần** ban đầu.
- Lưu ý: **增加到 3 倍** = tăng lên thành 3 lần; **增加了 3 倍** = tăng thêm 3 lần (thành 4 lần). Đề HSK 4 rất hay bẫy chỗ này.

5. Số thập phân: 3.5 đọc là 三点五.

Ví dụ

他今年三十岁左右。

Tā jīnnián sānshí suì zuǒyòu.

Năm nay anh ấy khoảng 30 tuổi. (左右 đứng sau số)

全班有三分之二的学生通过了考试。

Quán bān yǒu sān fēn zhī èr de xuéshēng tōngguò le kǎoshì.

2/3 học sinh cả lớp đã qua kỳ thi. (Mẫu số đọc trước)

今年的收入是去年的两倍。

Jīnnián de shōurù shì qùnián de liǎng bèi.

Thu nhập năm nay gấp đôi năm ngoái. (是...的 N 倍)

参加的人大约有一百多个。

Cānjiā de rén dàyuē yǒu yībǎi duō ge.

Người tham gia khoảng hơn một trăm. (大约 trước, 多 sau)

Bài tập

77. "三分之二" nghĩa là:

- A. 2/3
- B. 3/2
- C. 2,3

78. 他大概三十岁 ____。

- A. 左右
- B. 大约
- C. 多少

79. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

两倍 / 去年的 / 是 / 今年的收入

80. Đúng hay sai: "产量增加了两倍" nghĩa là sản lượng nay bằng 2 lần lúc đầu?

- A. Đúng
- B. Sai

21. Động từ năng nguyện 敢 / 肯 / 愿意

能愿动词: 敢、肯、愿意

Ba động từ năng nguyện hay gặp ở HSK 4 để nói về sự dám làm và sự sẵn lòng.

Chủ ngữ + (不) 敢/肯/愿意 + động từ

敢 = dám, có can đảm làm. Phủ định **不敢**, hỏi bằng **敢不敢**.

- 他敢一个人去长途旅行。/ 我不敢跟经理单独谈。

肯 = chịu, bằng lòng (nhấn mạnh có đồng ý hay không).

- 他不肯告诉我原因。(Câu ấy không chịu nói lý do.)

愿意 = sẵn lòng, muốn (nhấn mạnh mong muốn trong lòng).

- 我愿意帮你。

Lưu ý: Ba từ này đều là động từ năng nguyện: **sau chúng là động từ, không phải danh từ**; phủ định luôn đặt TRƯỚC chúng (不敢去, không nói 敢不去 với nghĩa phủ định).

Ví dụ

你敢不敢试试操作这台机器?

Nǐ gǎn bu gǎn shì shì cāozuò zhè tái jīqì?

Bạn có dám thử vận hành máy này không? (Hỏi bằng 敢不敢)

这件事我不敢一个人决定。

Zhè jiàn shì wǒ bù gǎn yí ge rén juéding.

Việc này tôi không dám tự quyết một mình. (Phủ định 不敢)

他不肯承认自己错了。

Tā bù kěn chéng rèn zìjǐ cuò le.

Cậu ấy không chịu thừa nhận mình sai. (不肯 = không chịu)

大家都愿意帮她的忙。

Dàjiā dōu yuànyì bāng tā de máng.

Mọi người đều sẵn lòng giúp cô ấy. (愿意 = sẵn lòng)

Bài tập

81. 他一个人住在山里, 什么都 ___ 做。

- A. 敢
- B. 愿意
- C. 肯

82. 我 ___ 在这么多人面前唱歌。

- A. 不敢
- B. 不用
- C. 没有

83. 问了半天, 他还是 ___ 说出真正的原因。

- A. 不肯
- B. 不敢于
- C. 没能够

84. 只要你开口, 大家都 ___ 帮你。

- A. 愿意
- B. 敢于

C. 肯定

22. Đại từ 各 / 各位 / 各种 · 任何 · 此

指示代词: 各、任何、此

Cách nói "mỗi, các, bất kỳ" và chữ 此 trong văn viết — rất hay gặp ở thông báo.

各 + danh từ đơn âm / 任何 + danh từ + 都/也 / 此 + danh từ

各 / 各位 / 各种

- 各 + danh từ đơn âm: 各国、各地、各部门 (mỗi/các...). Sau 各 **không dùng số từ**.
- 各位 = quý vị (gọi lịch sự nhiều người): 各位同学、各位来宾。
- 各种 + danh từ = các loại: 各种各样的机会。

任何 = bất kỳ, bất cứ — về sau **bắt buộc có 都/也**:

- 任何人都可以参加。/ 我没有任何经验。

此 = 这 nhưng dùng trong văn viết, thông báo: 此人、此事、因此、从此、此外。

Lưu ý: 各 nhấn mạnh **sự khác nhau giữa từng cá thể**, 每 nhấn mạnh **cái nào cũng như nhau**.

Ví dụ

各位同学请注意，考试时间改了。

Gèwèi tóngxué qǐng zhùyì, kǎoshì shíjiān gǎi le.

Mời các bạn chú ý, giờ thi đã đổi. (各位 = quý vị)

公司各部门都要参加这次培训。

Gōngsī gè bùmén dōu yào cānjiā zhè cì péixùn.

Các phòng ban công ty đều phải dự đợt tập huấn này. (各 + danh từ đơn âm)

遇到任何问题都可以来找我。

Yù dào rènhé wèntí dōu kěyǐ lái zhǎo wǒ.

Gặp bất cứ vấn đề gì đều có thể đến tìm tôi. (任何... 都...)

此事请与人事部门联系。

Cǐ shì qǐng yǔ rén shì bùmén liánxì.

Việc này xin liên hệ phòng nhân sự. (此 = 这 (văn viết))

Bài tập

85. ___ 位来宾，欢迎光临！

- A. 各
- B. 每
- C. 任何

86. 这家店有 ___ 各样的手工产品。

- A. 各种
- B. 各个
- C. 任何

87. ___ 人都不能进入这个房间。

- A. 任何
- B. 各种
- C. 此

88. ___ 事已经上报，请等通知。

- A. 此
- B. 这些个

C. 各

23. Lượng từ mượn (一脸 / 一手 / 一屋子) và lượng từ động 场 / 顿 / 趟

借用量词 · 动量词: 场、顿、趟

Cách nói "đầy cả mặt mồ hôi, cả phòng người" và cách đếm số lần của hành động.

一 + 脸/手/盒/屋子/桌子 + danh từ / động từ + 数 + 场/顿/趟

Lượng từ mượn: mượn danh từ chỉ vật chứa hoặc bộ phận cơ thể để nói "đầy cả...".

- 一脸汗、一手泥、一盒资料、一屋子人、一桌子东西。
- Trước chúng hầu như **chỉ dùng 一**, không nói 两脸汗。

Lượng từ động (đếm số lần của hành động, đứng SAU động từ):

- **场:** trận đấu, cơn mưa, buổi diễn — 看一场比赛、下了一场大雨。
- **顿:** bữa ăn, trận mắng — 一天吃三顿饭、被批评了一顿。
- **趟:** chuyến đi — 跑了两趟公司、去一趟银行。

Lưu ý: Nếu tân ngữ là danh từ thường thì lượng từ động đứng **trước** tân ngữ: 去了一趟北京。

Ví dụ

他跑进来的时候一脸汗。

Tā pǎo jìnlái de shíhòu yì liǎn hàn.

Lúc chạy vào anh ấy mồ hôi đầy mặt. (一脸 + danh từ)

会议室里一屋子人，都在等主席。

Huìyì shì lǐ yì wūzi rén, dōu zài děng zhǔxí.

Trong phòng họp đầy người, đều đang đợi chủ tịch. (一屋子 = đầy phòng)

为了送材料，他跑了两趟公司。

Wèile sòng cáiliào, tā pǎo le liǎng tàng gōngsī.

Để đưa tài liệu, anh ấy chạy hai chuyến tới công ty. (动词 + 数 + 趟)

昨天下了一场大雨。

Zuótiān xià le yì chǎng dà yǔ.

Hôm qua có một trận mưa lớn. (场 dùng cho cơn mưa)

Bài tập

89. 他从外面回来，一 ____ 汗。

- A. 脸
- B. 个
- C. 些

90. 我一天吃三 ____ 饭。

- A. 顿
- B. 场
- C. 趟

91. 昨天我们看了一 ____ 精彩的比赛。

- A. 场
- B. 顿
- C. 件

92. 这个星期他去了两 ____ 医院。

- A. 趟
- B. 遍
- C. 顿

24. Phó từ mức độ 十分 / 更加 / 稍微 / 尤其 / 多么

程度副词2: 十分、更加、稍微、尤其

Năm phó từ mức độ hay ra trong 选词填空 của HSK 4.

十分/更加 + tính từ / 稍微 + động/tính từ + 一点儿 / 尤其(是) + ...

十分 = 非常 (rất, mười phần) — thiên văn viết: 十分出色、十分感谢。

更加 = 更 nhưng nhấn mạnh hơn, thường đứng trước từ **hai âm tiết**: 更加方便。

稍微 / 稍 = hơi một chút; phía sau thường có **一点儿 / 一些 / 一下**:

- 请稍微等一会儿。 / 价格稍微高了一点儿。

尤其(是) = nhất là, đặc biệt là — nêu trường hợp nổi bật trong một nhóm:

- 他喜欢运动, 尤其是跑步。

多么 dùng trong câu cảm thán: 多么 + tính từ + 啊!

Lưu ý: 稍微 **không** đứng một mình cuối câu, luôn có thành phần chỉ mức độ nhỏ theo sau.

Ví dụ

这次的服务十分出色。

Zhè cì de fúwù shífēn chū sè.

Dịch vụ lần này hết sức xuất sắc. (十分 = 非常)

降价以后, 买的人更加多了。

Jiàng jià yǐhòu, mǎi de rén gèngjiā duō le.

Sau khi giảm giá, người mua càng nhiều hơn. (更加 + tính từ)

请稍微等一会儿, 发票马上就好。

Qǐng shāowēi děng yíhuìr, fā piào mǎshàng jiù hǎo.

Xin đợi một chút, hoá đơn sắp xong. (稍微 + động từ + 一会儿)

周末人很多, 尤其是下午。

Zhōumò rén hěn duō, yóuqí shì xiàwǔ.

Cuối tuần rất đông người, nhất là buổi chiều. (尤其是 + trường hợp nổi bật)

Bài tập

93. 我 ___ 感谢您的帮助。

- A. 十分
- B. 稍微
- C. 多么

94. 这个办法比刚才那个 ___ 方便。

- A. 更加
- B. 十分
- C. 尤其

95. 汤有点儿淡, 请 ___ 加一点儿盐。

- A. 稍微
- B. 十分
- C. 更加

96. 他对语言很有天分, ___ 是发音。

- A. 尤其
- B. 稍微

C. 更加

25. Phó từ phạm vi 共 / 全 / 光 / 仅仅 / 至少

范围副词2: 共、全、光、仅、至少

Cách nói tổng cộng, toàn bộ, chỉ mỗi và ít nhất.

共 + số lượng / 全 + động từ / 光 + danh từ/động từ / 至少 + số lượng

共 / 一共 = tổng cộng, luôn đi với số lượng: 共有三十人参加。

全 = toàn bộ; đứng trước động từ (资料我全看完了) hoặc sau danh từ (全班、全都)。

光 (khẩu ngữ) = chỉ, chỉ mỗi; hay dùng cấu trúc **光...就...**:

• 光这个月, 我们就收到十条投诉。

仅 / 仅仅 = chỉ, vền vẹn (văn viết, nhấn mạnh ít): 仅剩两盒。

至少 = ít nhất, đứng trước số lượng hoặc động từ: 每天至少喝八杯水。

Lưu ý: 共 đứng **trước động từ**: 共有、共花了; không nói 有共三十人。

Ví dụ

这次培训共有三十人参加。

Zhè cì péixùn gòngyǒu sānshí rén cānjiā.

Đợt tập huấn này tổng cộng có 30 người tham gia. (共 + 有 + số lượng)

资料我全看完了。

Zī liào wǒ quán kàn wán le.

Tài liệu tôi đã xem hết. (全 + động từ)

光这个月, 我们就收到十条投诉。

Guāng zhè ge yuè, wǒmen jiù shōudào shí tiáo tóu sù.

Chỉ riêng tháng này, chúng tôi đã nhận mười lời khiếu nại. (光...就...)

每天至少要喝八杯水。

Měi tiān zhìshǎo yào hē bā bēi shuǐ.

Mỗi ngày ít nhất phải uống tám cốc nước. (至少 + số lượng)

Bài tập

97. 我们班 ___ 有二十五个学生。

- A. 共
- B. 光
- C. 至少

98. 这些菜他 ___ 吃完了。

- A. 全
- B. 共
- C. 仅

99. ___ 路费就花了三百块。

- A. 光
- B. 全
- C. 至少

100. 想通过考试, ___ 要准备三个月。

- A. 至少
- B. 共
- C. 光

26. Phó từ thời gian 按时 / 从来 / 赶紧 / 赶快

时间副词2: 按时、从来、赶紧、赶快

Nói việc làm đúng giờ, việc xưa nay chưa từng và việc phải làm gấp.

按时 + động từ / 从来 + 不/没...过 / 赶紧/赶快 + động từ

按时 = đúng giờ, đúng hạn: 按时吃药、按时提交。

从来 dùng với câu **phủ định**: 从来不 (xưa nay không) / 从来没...过 (chưa từng).

- 他从来不迟到。 / 我从来没去过那儿。
- Muốn nói khẳng định thì dùng **一直 / 向来**, không dùng 从来。

赶紧 / 赶快 = mau lên, gấp rút.

- 赶紧 听 về “lập tức làm ngay” (tự thúc mình): 听说他病了, 我赶紧去看他。
- 赶快 hay dùng để **giục người khác**, trong câu cầu khiến: 你赶快回复他吧。

Lưu ý: 从来 + 不 dùng cho thói quen; 从来 + 没...过 dùng cho kinh nghiệm quá khứ.

Ví dụ

请按时提交论文。

Qǐng ànshí tí jiāo lùn wén.

Xin nộp luận văn đúng hạn. (按时 + động từ)

他从来不在背后说别人。

Tā cónglái bú zài bèihòu shuō biérén.

Anh ấy xưa nay không nói xấu sau lưng người khác. (从来不 + thói quen)

我从来没参加过这样的活动。

Wǒ cónglái méi cānjiā guò zhèyàng de huódòng.

Tôi chưa từng tham gia hoạt động như thế này. (从来没...过)

时间不早了, 我们赶紧走吧。

Shíjiān bù zǎo le, wǒmen gǎnjǐn zǒu ba.

Muộn rồi, chúng ta đi ngay thôi. (赶紧 + động từ)

Bài tập

101. 护士 ___ 给病人量体温。

- 按时
- 从来
- 赶快

102. 他 ___ 没坐过飞机。

- 从来
- 按时
- 赶紧

103. 老师的邮件你 ___ 回复一下吧。

- 赶快
- 按时
- 从来

104. 听说妈妈生病了, 他 ___ 买了回家的票。

- 赶紧
- 从来

C. 按时

27. 已 / 将 / 将要 và 忽然 / 本来

时间副词3: 已、将、忽然、本来

Cách nói "đã, sắp" trong văn viết và cách kể việc xảy ra ngoài dự tính.

已 + động từ / 将(要) + động từ / 忽然 + động từ / 本来..., 后来/可是...

已 = 已经 (đã) — dùng trong thông báo, tin tức: 会议已结束。

将 / 将要 = sắp, sẽ (văn viết): 新学年将于九月一日开始。

忽然 = bỗng nhiên, việc xảy ra **ngoài dự tính**, đứng trước động từ/tính từ:

- 他正在演讲, 忽然停电了。

本来 = vốn dĩ, ban đầu — nêu tình huống ban đầu, về sau thường có **后来 / 可是** để nói sự thay đổi:

- 我本来想考研究生, 后来去工作了。

Lưu ý: 忽然 nhấn mạnh **đột ngột**, còn 突然 vừa là phó từ vừa là tính từ (很突然)。

Ví dụ

会议已结束, 请大家离开会场。

Huìyì yǐ jiéshù, qǐng dàjiā líkāi huì chǎng.

Cuộc họp đã kết thúc, mời mọi người rời hội trường. (已 = 已经 (văn viết))

新学年将于九月一日开始。

Xīn xué nián jiāng yú jiǔ yuè yī rì kāishǐ.

Năm học mới sẽ bắt đầu vào ngày 1 tháng 9. (将 + 于 + thời gian)

我们正说着话, 他忽然站了起来。

Wǒmen zhèng shuō zhe huà, tā hūrán zhàn le qǐlái.

Chúng tôi đang nói chuyện thì anh ấy bỗng đứng dậy. (忽然 + động từ)

我本来想去, 可是临时有事。

Wǒ běnlái xiǎng qù, kěshì lín shí yǒu shì.

Tôi vốn định đi nhưng đột xuất có việc. (本来...可是...)

Bài tập

105. 本次列车 ___ 于十分钟后到站。

- A. 将
- B. 已
- C. 忽然

106. 报名 ___ 结束, 请等下一次。

- A. 已
- B. 将要
- C. 本来

107. 天气好好的, ___ 下起了大雨。

- A. 忽然
- B. 按时
- C. 本来

108. 我 ___ 打算周末去爬山, 后来改成了下周。

- A. 本来
- B. 将要
- C. 忽然

28. Phó từ tần suất 重新 / 往往 / 偶尔 / 再次 / 老

频率副词2: 重新、往往、偶尔、再次

Phân biệt làm lại, thường thường, thi thoảng và "cứ... mãi".

重新/往往/偶尔/再次/老 + động từ

重新 = làm lại từ đầu (thường có thay đổi): 重新写一份、重新开始。

往往 = thường thường — chỉ **quy luật đã xảy ra trong quá khứ**:

- 这样的问题往往不是一天形成的。
- Lưu ý: 往往 **không dùng cho tương lai** và không dùng với ý muốn chủ quan (不说 "我往往去" khi nói kế hoạch). Trường hợp đó dùng **常常**。

偶尔 = thi thoảng (tần suất rất thấp): 我偶尔去那家店。

再次 = một lần nữa (văn viết): 再次感谢各位。

老 (khẩu ngữ) = cứ... mãi, mang ý phàn nàn: 他老迟到。

Ví dụ

资料写错了，请重新写一份。

Zì liào xiě cuò le, qǐng chóngxīn xiě yí fèn.

Tài liệu viết sai rồi, xin viết lại một bản. (重新 = làm lại)

周末的时候，这条路往往很堵。

Zhōumò de shíhòu, zhè tiáo lù wǎngwǎng hěn dǔ.

Vào cuối tuần, con đường này thường rất tắc. (往往 + quy luật)

我偶尔会去那家店吃饭。

Wǒ ǒu'ěr huì qù nà jiā diàn chīfàn.

Thi thoảng tôi đến quán đó ăn. (偶尔 = hiếm khi)

他老忘带钥匙，大家都习惯了。

Tā lǎo wàng dài yào shì, dàjiā dōu xíguàn le.

Cậu ấy cứ quên mang chìa khoá, mọi người quen rồi. (老 = cứ... mãi)

Bài tập

109. 密码输错了，请 ___ 输入一次。

- A. 重新
- B. 偶尔
- C. 往往

110. 这种小事 ___ 会被人忽视。

- A. 往往
- B. 重新
- C. 再次

111. 我平时不喝咖啡，___ 喝一杯。

- A. 偶尔
- B. 老
- C. 往往

112. ___ 感谢各位的支持。

- A. 再次
- B. 偶尔

C. 老

29. 故意 / 互相 / 相互 và 亲自

方式副词: 故意、互相、亲自

Nói việc làm có chủ đích, việc làm lẫn nhau và việc tự mình làm.

故意 + động từ / 互相 + động từ hai âm tiết / 亲自 + động từ

故意 = cố ý, có chủ đích (thường mang nghĩa không tốt); phủ định: **不是故意的**。

- 对不起, 我不是故意的。/ 他故意把地址写错。

互相 / 相互 = lẫn nhau; đứng trước **động từ hai âm tiết**:

- 互相帮助、互相理解、相互尊重。
- Lưu ý: Không nói 互相帮 (một âm tiết) mà nói 互相帮助。

亲自 = đích thân, tự mình làm (việc lẽ ra người khác làm):

- 经理亲自去机场接客人。

Ví dụ

对不起, 我不是故意的。

Duìbùqǐ, wǒ bú shì gùyì de.

Xin lỗi, tôi không cố ý. (不是故意的 = không cố ý)

他故意把手机关了。

Tā gùyì bǎ shǒujī guān le.

Anh ta cố tình tắt điện thoại. (故意 + động từ)

同学之间要互相帮助。

Tóngxué zhī jiān yào hùxiāng bāngzhù.

Bạn bè phải giúp đỡ lẫn nhau. (互相 + động từ 2 âm tiết)

经理亲自向客人道了歉。

Jīnglǐ qīnzì xiàng kèrén dào le qiàn.

Giám đốc đích thân xin lỗi khách. (亲自 = tự mình)

Bài tập

113. 他不是 __ 的, 只是没看见。

- A. 故意
- B. 互相
- C. 亲自

114. 两个部门应该 __ 配合。

- A. 互相
- B. 故意
- C. 亲自

115. 这么重要的客人, 老板 __ 去接。

- A. 亲自
- B. 互相
- C. 故意

116. 夫妻之间要 __ 理解。

- A. 相互
- B. 故意
- C. 重新

30. Phỏng đoán: 也许 / 恐怕 / 说不定 / 未必

情态副词: 也许、恐怕、说不定、未必

Bốn cách nói phỏng đoán với mức độ chắc chắn và sắc thái khác nhau.

也许/恐怕/说不定 + mệnh đề / 未必 + động từ/tính từ

也许 = có lẽ, biết đâu — phỏng đoán **trung tính**: 他也许已经走了。

恐怕 = e rằng — phỏng đoán theo hướng **không mong muốn**, hay đi với 不、来不及:

- 这么晚了, 恐怕赶不上末班车了。

说不定 = biết đâu, không chừng (khẩu ngữ), thường mang hy vọng:

- 再试一次, 说不定就成功了。

未必 = chưa chắc — phủ định nhẹ của 一定:

- 贵的未必好。/ 他未必知道这件事。

Lưu ý: 恐怕 khác 害怕: 恐怕 là phỏng đoán, 害怕 là cảm giác sợ.

Ví dụ

他还没到, 也许是路上堵车了。

Tā hái méi dào, yěxǔ shì lù shàng dǔ chē le.

Anh ấy chưa tới, có lẽ tắc đường. (也许 = trung tính)

这么大的雨, 比赛恐怕要推迟。

Zhème dà de yǔ, bǐsài kǒngpà yào tuī chí.

Mưa lớn thế này, e rằng trận đấu phải hoãn. (恐怕 = e rằng)

你去问问他, 说不定他知道。

Nǐ qù wèn wèn tā, shuōbùdìng tā zhīdào.

Bạn thử hỏi anh ấy xem, biết đâu anh ấy biết. (说不定 = biết đâu)

价格高未必质量就好。

Jiàgé gāo wèibì zhì liàng jiù hǎo.

Giá cao chưa chắc chất lượng đã tốt. (未必 = chưa chắc)

Bài tập

117. 他没接电话, ___ 在开会。

- A. 也许
- B. 未必
- C. 恐怕

118. 只剩十分钟了, 我们 ___ 来不及了。

- A. 恐怕
- B. 说不定
- C. 也许

119. 别灰心, 再练几次 ___ 就会了。

- A. 说不定
- B. 恐怕
- C. 未必

120. 人多的地方 ___ 就是好地方。

- A. 未必
- B. 也许

C. 说不定

31. 正好 / 确实 / 的确 / 只好

语气副词2: 正好、确实、只好

Nói sự trùng hợp vừa hay, sự xác nhận "quả thực" và sự đành phải.

正好 + động từ/số lượng / 确实 + tính từ/động từ / 只好 + động từ

正好 = vừa hay, vừa vặn — chỉ sự trùng hợp về thời gian, số lượng, kích cỡ:

- 我正好也要去银行，一起走吧。/ 这件衣服大小正好。

确实 / 的确 = quả thực, đúng là — xác nhận điều gì đó đúng:

- 这个产品确实不错。/ 他的确没收到通知。

只好 = đành phải, buộc phải (vì không còn cách nào khác):

- 没买到票，我们只好坐汽车去。

Lưu ý: 只好 khác 只能 ở sắc thái: 只好 nhấn mạnh **bất đắc dĩ**, 只能 nhấn mạnh **khả năng duy nhất**.

Ví dụ

我正好也要去邮局，一起走吧。

Wǒ zhèng hǎo yě yào qù yóu jú, yìqǐ zǒu ba.

Tôi vừa hay cũng ra bưu điện, đi cùng nhé. (正好 = trùng hợp)

这双鞋的大小正好。

Zhè shuāng xié de dàxiǎo zhèng hǎo.

Đôi giày này vừa vặn. (正好 chỉ kích cỡ)

大家的意见确实很有道理。

Dàjiā de yìjiàn quèshí hěn yǒu dàolǐ.

Ý kiến mọi người quả thực rất có lý. (确实 = quả thực)

电梯坏了，我们只好走楼梯。

Diàntī huài le, wǒmen zhǐhǎo zǒu lóu tī.

Thang máy hỏng, chúng tôi đành đi thang bộ. (只好 = đành phải)

Bài tập

121. 你来得 ____, 我刚做好饭。

- A. 正好
- B. 确实
- C. 只好

122. 这个办法 ____, 比原来的快。

- A. 确实
- B. 正好
- C. 只好

123. 没有直达的车，我们 ____, 换一次车。

- A. 只好
- B. 正好
- C. 确实

124. 他说的 ____, 是事实，我可以证明。

- A. 的确
- B. 正好
- C. 只好

32. 曾 / 曾经 và 处于

曾 (经) · 处于

Nói việc “đã từng” trong quá khứ và trạng thái “đang ở trong” — hay gặp ở bài đọc.

曾(经) + động từ (+ 过) / 处于 + trạng thái/giai đoạn

曾 / 曾经 = đã từng — việc xảy ra trong quá khứ, nay **thường không còn**; sau động từ hay có **过**:

- 他曾经在报社当过记者。/ 这项技术曾引起很大关注。
- Phủ định: **不曾 / 没有...过**。

处于 = đang ở trong (trạng thái, giai đoạn) — văn viết, sau nó là danh từ trừu tượng:

- 公司目前处于发展的关键阶段。/ 他处于很大的压力之中。

Lưu ý: 曾经 nói về **quá khứ đã kết thúc**; nếu việc vẫn đang tiếp diễn thì dùng **一直**。

Ví dụ

他曾经在这家工厂工作过五年。

Tā céngjīng zài zhè jiā gōngchǎng gōngzuò guò wǔ nián.

Anh ấy từng làm ở nhà máy này năm năm. (曾经 + động từ + 过)

这本书曾引起很多讨论。

Zhè běn shū céng yǐnqǐ hěn duō tāolùn.

Cuốn sách này từng gây nhiều tranh luận. (曾 (văn viết))

公司目前处于发展的关键阶段。

Gōngsī mùqián chǔyú fāzhǎn de guān jiàn jiē duàn.

Công ty hiện đang ở giai đoạn phát triển then chốt. (处于 + giai đoạn)

那几年他处于最困难的时候。

Nà jǐ nián tā chǔyú zuì kùnnán de shíhòu.

Mấy năm đó anh ấy ở vào lúc khó khăn nhất. (处于 + trạng thái)

Bài tập

125. 我 ___ 去过那个城市，不过是十年前了。

- A. 曾经
- B. 正在
- C. 将要

126. 这个行业正 ___ 快速发展的阶段。

- A. 处于
- B. 曾经
- C. 在于

127. 他到现在还 ___ 学习汉语，没有停过。

- A. 一直
- B. 曾经
- C. 曾

128. 她 ___ 担任过我们班的班长。

- A. 曾
- B. 将
- C. 正

33. Bổ sung ý: 此外 / 另外 / 加上 / 以及

补充关系: 此外、另外、加上、以及

Bốn cách thêm một ý mới vào điều vừa nói — rất hay dùng trong 写作 phần 2.

此外, 还... / 另外, ... / 加上 + nguyên nhân / A、B 以及 C

此外 = ngoài ra (văn viết), đứng **đầu câu**, sau đó thường có **还**:

- 这里种了松树, 此外还种了很多果树。

另外 = ngoài ra; dùng được cả khẩu ngữ, còn làm định ngữ: **另外一个**。

- 另外, 请大家带上帽子。/ 这个办法不行, 我们再想另外一个。

加上 = thêm vào đó, cộng thêm — dùng để **cộng dồn nguyên nhân**:

- 路太远, 加上下雨, 我们决定不去了。

以及 = và, cùng với (văn viết); phần sau **以及** thường **thứ yếu hơn** phần trước:

- 会上讨论了预算、人员以及明年的计划。

Ví dụ

我们准备了水和食物, 此外还带了药。

Wǒmen zhǔnbèi le shuǐ hé shíwù, cǐwài hái dài le yào.

Chúng tôi chuẩn bị nước và đồ ăn, ngoài ra còn mang thuốc. (此外, 还...)

另外, 明天的活动请大家准时到。

Língwài, míngtiān de huódòng qǐng dàjiā zhǔn shí dào.

Ngoài ra, hoạt động ngày mai xin mọi người đến đúng giờ. (另外 đứng đầu câu)

工作忙, 加上孩子生病, 他这周特别累。

Gōngzuò máng, jiā shàng háizi shēngbìng, tā zhè zhōu tèbié lèi.

Công việc bận, thêm việc con ốm, tuần này anh ấy rất mệt. (加上 cộng dồn nguyên nhân)

参加的有老师、学生以及部分家长。

Cānjiā de yǒu lǎoshī, xuéshēng yǐjǐ bùfèn jiāzhǎng.

Tham dự có giáo viên, học sinh cùng một số phụ huynh. (以及 nối liệt kê)

Bài tập

129. 价格便宜, ____ 服务也不错, 所以生意很好。

- A. 加上
- B. 以及
- C. 此外

130. 会议讨论了成本、质量 ____ 交货时间。

- A. 以及
- B. 另外
- C. 此外

131. ____, 还要提醒大家注意安全。

- A. 此外
- B. 加上
- C. 以及

132. 这个方案不行, 我们再看 ____ 一个。

- A. 另外
- B. 此外

C. 以及

34. Liên từ văn viết 并 / 而 / 与 / 并且 / 不过

连词 (书面) : 并、而、与、并且、不过

Năm liên từ hay gặp trong bài đọc HSK 4 — mỗi từ nối một kiểu quan hệ khác nhau.

động từ + 并 + động từ / A, 而 B / A 与 B / ..., 并且... / ..., 不过...

并 nối hai **động từ** cùng chiều trong văn viết: 会议讨论并通过了这个计划。

- 并 còn dùng trước phủ định để nhấn mạnh: **并不 / 并没有** (hoàn toàn không).

而 nối hai vế **đối lập** hoặc bổ sung: 他喜欢安静, 而他弟弟喜欢热闹。

与 = 和 nhưng dùng trong văn viết, nối **danh từ**: 森林与河流都需要保护。

并且 nối hai vế cùng chiều, nhấn mạnh “hơn nữa”, hay đi sau 不但/不仅:

- 新系统更快, 并且更安全。

不过 = nhưng — nhẹ hơn 但是, hay dùng trong khẩu ngữ để bổ sung ý ngược lại.

Ví dụ

大会讨论并通过了新的规定。

Dà huì tāolùn bìng tōngguò le xīn de guīdìng.

Đại hội đã thảo luận và thông qua quy định mới. (并 nối hai động từ)

我并不知道这件事。

Wǒ bìng bù zhīdào zhè jiàn shì.

Tôi hoàn toàn không biết việc này. (并不 nhấn mạnh phủ định)

哥哥喜欢运动, 而我喜欢看书。

Gēge xǐhuan yùndòng, ér wǒ xǐhuan kàn shū.

Anh trai thích thể thao, còn tôi thích đọc sách. (而 nối hai vế đối lập)

这个网站不错, 不过打开有点儿慢。

Zhè ge wǎngzhàn bùcuò, bùguò dǎkāi yǒudiǎn'ér màn.

Trang này khá tốt, có điều mở hơi chậm. (不过 = nhưng (nhẹ))

Bài tập

133. 我 ___ 不同意他的看法。

- A. 并
- B. 与
- C. 而

134. 南方潮湿, ___ 北方比较干。

- A. 而
- B. 并且
- C. 以及

135. 这次活动由学校 ___ 家长共同组织。

- A. 与
- B. 而
- C. 不过

136. 他工作认真, ___ 很愿意帮助别人。

- A. 并且
- B. 而
- C. 不过

35. Trình tự: 首先...其次/然后... và ..., 于是...

承接复句: 首先、其次、然后、于是

Cách trình bày nhiều ý theo thứ tự và cách kể việc tiếp nối nhau.

首先..., 其次/然后..., 最后... / mệnh đề 1, 于是 + mệnh đề 2

首先 ... 其次 ... 最后 ... — liệt kê theo **mức độ quan trọng**:

- 做好一件事, 首先要有计划, 其次要坚持。

首先 ... 然后 ... 最后 ... — liệt kê theo **thứ tự thời gian**:

- 首先打开电源, 然后按开始键。

于是 = thế là — nối hai việc theo trình tự, có quan hệ nhân quả nhẹ:

- 车票卖完了, 于是我们改了日期。
- Lưu ý: 于是 nhấn mạnh **diễn tiến sự việc**, còn 所以 dùng cho **suy luận nguyên nhân – kết quả**.

Ví dụ

首先要确定期限, 然后再安排人。

Shǒuxiān yào quèdìng qī xiàn, ránhòu zài ānpái rén.

Trước hết phải xác định thời hạn, sau đó mới sắp xếp người. (首先...然后...)

学好汉语, 首先要多听, 其次要多说。

Xué hǎo Hànyǔ, shǒuxiān yào duō tīng, qícì yào duō shuō.

Học tốt tiếng Hán, trước hết phải nghe nhiều, thứ đến phải nói nhiều. (首先...其次...)

电梯坏了, 于是我们走楼梯上去。

Diàntī huài le, yúshì wǒmen zǒu lóu tī shàngqù.

Thang máy hỏng, thế là chúng tôi đi bộ lên. (于是 nối diễn tiến)

他说得很有道理, 于是大家都同意了。

Tā shuō dé hěn yǒu dàolǐ, yúshì dàjiā dōu tóngyì le.

Anh ấy nói rất có lý, thế là mọi người đều đồng ý. (于是 + kết quả)

Bài tập

137. ____ 打开电源, 然后按开始键。

- 首先
- 于是
- 其次

138. 第一是质量, ____ 才是价格。

- 其次
- 然后
- 于是

139. 外面下起了大雨, ____ 我们取消了野餐。

- 于是
- 首先
- 并且

140. 先看说明书, ____ 再动手操作。

- 然后
- 其次
- 于是

36. 来得及 / 来不及 — kịp và không kịp

来得及 · 来不及

Cặp bổ ngữ khả năng chuyên nói về thời gian, rất hay ra ở phần nghe.

(还) 来得及 + động từ / 来不及 + động từ

来得及 = còn kịp; **来不及** = không kịp — nói về **thời gian**.

- Sau chúng có thể thêm động từ: 来得及吃早饭、来不及准备。
- Câu hỏi: 来得及吗? / 还来得及...吗?

So sánh với 赶得上 / 赶不上: 赶不上 dùng cho phương tiện, sự kiện cụ thể (赶不上末班车), còn 来不及 nói chung về việc không đủ thời gian làm gì.

Lưu ý: Đây là bổ ngữ khả năng cố định — **không** tách ra thành 来得不及。

Ví dụ

时间还早，来得及吃早饭。

Shíjiān hái zǎo, láidejí chī zǎofàn.

Còn sớm, kịp ăn sáng. (来得及 + động từ)

再不出发就来不及了。

Zài bù chūfā jiù láibují le.

Không xuất phát ngay thì không kịp nữa. (就来不及了)

现在报名还来得及吗?

Xiànzài bàomíng hái láidejí ma?

Bây giờ đăng ký còn kịp không? (还...来得及吗?)

他来不及跟大家告别就走了。

Tā láibují gēn dàjiā gàobié jiù zǒu le.

Anh ấy không kịp chào mọi người đã đi. (来不及 + động từ)

Bài tập

141. 离开车还有一小时，___ 吃碗面。

- A. 来得及
- B. 来不及
- C. 赶不上

142. 会议五分钟后开始，我 ___ 打印材料了。

- A. 来不及
- B. 来得及
- C. 赶得上

143. 快点儿走，不然要 ___ 末班车了。

- A. 赶不上
- B. 来得及
- C. 来不及去

144. 现在去还 ___ 吗?

- A. 来得及
- B. 来不及
- C. 赶不上

37. 是否 · 善于 · 似乎

是否 · 善于 · 似乎

Ba cách nói văn viết hay gặp trong bài đọc và thông báo.

是否 + động từ / 善于 + động từ hai âm tiết / Chủ ngữ + 似乎 + ...**是否** = 是不是, dùng trong văn viết, đứng **trước động từ/tính từ**:

- 请确认是否收到邮件。/ 他是否参加, 我也不清楚。
- Lưu ý: Không dùng 吗 ở cuối câu có 是否。

善于 = giỏi về (việc gì) — sau nó là **động từ hai âm tiết**, không phải tính từ:

- 他善于总结经验。/ 她很善于跟孩子打交道。

似乎 = dường như — phỏng đoán nhẹ dựa trên cảm nhận, đứng sau chủ ngữ:

- 他今天似乎不太高兴。/ 事情似乎没那么简单。

Ví dụ

请在周五以前确认是否参加。

Qǐng zài zhōu wǔ yǐqián què rèn shìfǒu cānjiā.

Xin xác nhận có tham gia hay không trước thứ sáu. (是否 = 是不是)

我不知道他是否已经出发。

Wǒ bú zhīdào tā shìfǒu yǐjīng chūfā.

Tôi không biết anh ấy đã xuất phát hay chưa. (是否 trong câu gián tiếp)

他很善于用简单的话讲清楚道理。

Tā hěn shànyú yòng jiǎndān dehuà jiǎng qīngchǔ dàolǐ.

Anh ấy rất giỏi dùng lời đơn giản để nói rõ đạo lý. (善于 + động từ)

这个办法似乎不太合适。

Zhè ge bànfǎ sìhū bùtài héshì.

Cách này dường như không hợp lắm. (似乎 = dường như)

Bài tập

145. 请确认 ___ 需要发票。

- A. 是否
- B. 似乎
- C. 善于

146. 他 ___ 发现问题, 所以大家都愿意听他的。

- A. 善于
- B. 是否
- C. 似乎

147. 看他的表情, ___ 有什么心事。

- A. 似乎
- B. 是否
- C. 善于

148. 这个问题他 ___ 已经想过很久了。

- A. 似乎
- B. 是否
- C. 善于

38. Nói về sự thay đổi: 显著 / 迅速 / 逐渐 / 渐渐

表示变化: 显著、迅速、逐渐、渐渐

Bốn từ mô tả mức độ và tốc độ thay đổi — rất hay ra ở bài đọc có số liệu.

显著 + 提高/下降 / 迅速(地) + động từ / 逐渐/渐渐 + động từ

显著 = rõ rệt, nổi bật (văn viết): 效果显著、成绩显著提高。

迅速 = nhanh chóng; làm trạng ngữ thường thêm **地**: 迅速地作出决定。

逐渐 / 渐渐 = dần dần — chỉ quá trình thay đổi chậm, chỉ đứng **trước động từ/tính từ chỉ sự biến đổi**:

- 天气逐渐冷了。/ 他渐渐习惯了这里的生活。
- Lưu ý: Không nói 逐渐去、逐渐吃 — các động từ này không chỉ quá trình biến đổi.

Khác nhau: 逐渐 thiên văn viết, 渐渐 tự nhiên hơn trong kể chuyện.

Ví dụ

这半年他的成绩显著提高。

Zhè bàn nián tā de chéngjì xiǎnzhù tígāo.

Nửa năm nay thành tích của cậu ấy tăng rõ rệt. (显著 + 提高)

公司迅速作出了新的安排。

Gōngsī xùnsù zuò chū le xīn de ānpái.

Công ty nhanh chóng đưa ra sắp xếp mới. (迅速 + động từ)

天气逐渐暖和起来了。

Tiānqì zhújiàn nuǎnhuo qǐlái le.

Thời tiết dần ấm lên. (逐渐 + tính từ + 起来)

他渐渐明白了父母的用心。

Tā jiànjiàn míngbai le fùmǔ de yòngxīn.

Cậu ấy dần hiểu ra tấm lòng của bố mẹ. (渐渐 + động từ nhận thức)

Bài tập

149. 用了新办法以后, 效果非常 ____。

- A. 显著
- B. 迅速
- C. 逐渐

150. 他 ____ 地处理完了所有问题。

- A. 迅速
- B. 逐渐
- C. 渐渐

151. 雨 ____ 小了, 我们可以走了。

- A. 渐渐
- B. 显著
- C. 迅速

152. 随着经济发展, 人们的生活水平 ____ 提高。

- A. 逐渐
- B. 迅速地走
- C. 显著地去

39. Kết hợp động từ hay gặp: 引起 / 吸引 / 针对 / 征求

常用动词搭配: 引起、吸引、针对、征求

Bốn động từ có tân ngữ cố định, sai một chữ là mất điểm ở 选词填空.

引起 + 注意/讨论/变化 / A 吸引 B / 针对 + vấn đề / 征求 + 意见

引起 + danh từ **trừu tượng**: 引起注意、引起讨论、引起误会、引起变化。

- Không nói 引起一个人。

吸引 = thu hút: A 吸引 B / B 被 A 吸引:

- 这个广告吸引了很多年轻人。/ 我被这本书的开头吸引了。

针对 = nhắm vào, dành riêng cho: 针对这个问题、针对老年人的课程。

征求 hầu như chỉ đi với **意见**: 征求大家的意见 = xin ý kiến mọi người.

Lưu ý: 引起 nhấn mạnh **gây ra một phản ứng**, 吸引 nhấn mạnh **hút sự chú ý về phía mình**.

Ví dụ

他的做法引起了很多讨论。

Tā de zuòfǎ yǐnqǐ le hěn duō tāolùn.

Cách làm của anh ấy đã gây ra nhiều tranh luận. (引起 + 讨论)

这个活动吸引了不少家长参加。

Zhè ge huódòng xīyǐn le bùshǎo jiāzhǎng cānjiā.

Hoạt động này thu hút không ít phụ huynh tham gia. (吸引 + người)

这门课针对零基础的学生。

Zhè mén kè zhēnduì líng jīchǔ de xuésheng.

Khoá học này dành cho học viên chưa có nền. (针对 + đối tượng)

决定以前，我们征求了每个人的意见。

Juéding yǐqián, wǒmen zhēngqiú le měi ge rén de yìjiàn.

Trước khi quyết, chúng tôi đã hỏi ý kiến từng người. (征求...意见)

Bài tập

153. 这条新闻 ____ 了大家的注意。

- 引起
- 吸引
- 针对

154. 橱窗里的衣服 ____ 了很多人的停下来看。

- 吸引
- 引起
- 征求

155. ____ 这个问题，学校专门开了一次会。

- 针对
- 引起
- 吸引

156. 这件事要先 ____ 家长的意见。

- 征求
- 引起
- 针对

40. 作为 · 在于 · 总之 · 一般来说

作为 · 在于 · 总之 · 一般来说

Bốn cách diễn đạt để nêu tư cách, nêu điểm mấu chốt và tổng kết bài viết.

作为 + tư cách, ... / ... 在于 ... / 总之, ... / 一般来说, ...

作为 = với tư cách là; cũng có nghĩa “coi... là” (把 A 作为 B):

- 作为老师, 我很为他高兴。/ 他把这次失败作为教训。

在于 = nằm ở chỗ — nêu điểm mấu chốt: 关键在于坚持、问题在于时间不够。

总之 = tóm lại — đặt ở **câu cuối** để tổng kết những điều vừa nói:

- 价格、质量、服务都要看, 总之要多比较。

一般来说 = nói chung, thường thì — nêu quy luật chung, sau đó hay có ngoại lệ:

- 一般来说, 周末的人比平时多。

Mẹo: Ba từ này rất hợp để mở đầu và kết bài trong phần 写作 第二部分 (đoạn 80 chữ).

Ví dụ

作为班长, 他要多为大家考虑。

Zuòwéi bānzhǎng, tā yào duō wèi dàjiā kǎolǜ.

Với tư cách lớp trưởng, cậu ấy phải nghĩ cho mọi người nhiều hơn. (作为 + tư cách)

成功不在于快, 而在于坚持。

Chénggōng bú zàiyú kuài, ér zàiyú jiānchí.

Thành công không nằm ở nhanh mà ở kiên trì. (不在于...而在于...)

总之, 这次活动圆满结束了。

Zǒngzhī, zhè cì huódòng yuán mǎn jiéshù le.

Tóm lại, hoạt động lần này đã kết thúc tốt đẹp. (总之 tổng kết)

一般来说, 这种病一周就能好。

Yìbān lái shuō, zhè zhǒng bìng yì zhōu jiù néng hǎo.

Nói chung, bệnh này một tuần là khỏi. (一般来说 + quy luật)

Bài tập

157. __ 父母, 我们要给孩子做好榜样。

- A. 作为
- B. 在于
- C. 总之

158. 这件事的关键 __ 大家是否配合。

- A. 在于
- B. 作为
- C. 一般来说

159. 又下雨又堵车, __, 今天出门很不顺。

- A. 总之
- B. 作为
- C. 在于

160. __, 早上的地铁人最多。

- A. 一般来说
- B. 总之

C. 在于

Đáp án bài tập

1. A — 把
2. A — 把车停在门口。
3. 把这句话翻译成英语
4. A — Đúng
5. A — 叫
6. A — 我的书叫人拿走了。
7. 杯子让弟弟打破了
8. B — Sai
9. A — 使
10. A — 令
11. 他的话让我很感动
12. B — Sai
13. A — 不了
14. A — 来得及
15. 我明天去不了
16. B — Sai
17. A — 得不得了
18. A — 得多
19. 他的汉语比我好多了
20. B — Sai
21. A — 连
22. A — 甚至
23. 他连饭都不吃
24. B — Sai
25. A — 发生什么事
26. A — 都
27. 无论谁来我都欢迎
28. B — Sai
29. A — 即使
30. A — 虽然
31. 即使很难我也要试试
32. B — Sai
33. A — 既然
34. A — 由于
35. 既然你累了就休息吧
36. B — Sai
37. A — 而是
38. A — 不是 / 就是
39. 他不是老师而是学生
40. B — Sai
41. A — 尽管
42. A — 不过
43. 尽管很忙但是他还是来了

44. B — Sai
45. A — 既 / 又
46. A — 另一方面
47. 他既聪明又努力
48. B — Sai
49. A — Bạn chắc chắn phải biết
50. A — Tôi không có tiền
51. 难道你不知道吗
52. B — Sai
53. A — Ai cũng thích anh ấy
54. A — 不得不
55. 这件事非他去不可
56. B — Sai
57. A — 到底
58. A — 千万
59. 我今天差点儿迟到了
60. B — Sai
61. A — 随着
62. A — 对
63. 这件事由他负责
64. B — Sai
65. A — 不如
66. A — 跟
67. 坐公交车不如坐地铁方便
68. B — Sai
69. A — 否则
70. A — 要是
71. 多穿点儿衣服否则会感冒
72. B — Sai
73. A — 为了
74. A — 以免
75. 你早点儿睡好明天早起
76. B — Sai
77. A — 2/3
78. A — 左右
79. 今年的收入是去年的两倍
80. B — Sai
81. A — 敢
82. A — 不敢
83. A — 不肯
84. A — 愿意
85. A — 各
86. A — 各种
87. A — 任何
88. A — 此
89. A — 脸

- 90. A — 顿
- 91. A — 场
- 92. A — 趟
- 93. A — 十分
- 94. A — 更加
- 95. A — 稍微
- 96. A — 尤其
- 97. A — 共
- 98. A — 全
- 99. A — 光
- 100. A — 至少
- 101. A — 按时
- 102. A — 从来
- 103. A — 赶快
- 104. A — 赶紧
- 105. A — 将
- 106. A — 已
- 107. A — 忽然
- 108. A — 本来
- 109. A — 重新
- 110. A — 往往
- 111. A — 偶尔
- 112. A — 再次
- 113. A — 故意
- 114. A — 互相
- 115. A — 亲自
- 116. A — 相互
- 117. A — 也许
- 118. A — 恐怕
- 119. A — 说不定
- 120. A — 未必
- 121. A — 正好
- 122. A — 确实
- 123. A — 只好
- 124. A — 的确
- 125. A — 曾经
- 126. A — 处于
- 127. A — 一直
- 128. A — 曾
- 129. A — 加上
- 130. A — 以及
- 131. A — 此外
- 132. A — 另外
- 133. A — 并
- 134. A — 而
- 135. A — 与

- 136. A — 并且
- 137. A — 首先
- 138. A — 其次
- 139. A — 于是
- 140. A — 然后
- 141. A — 来得及
- 142. A — 来不及
- 143. A — 赶不上
- 144. A — 来得及
- 145. A — 是否
- 146. A — 善于
- 147. A — 似乎
- 148. A — 似乎
- 149. A — 显著
- 150. A — 迅速
- 151. A — 渐渐
- 152. A — 逐渐
- 153. A — 引起
- 154. A — 吸引
- 155. A — 针对
- 156. A — 征求
- 157. A — 作为
- 158. A — 在于
- 159. A — 总之
- 160. A — 一般来说

Làm đủ 10 câu mỗi điểm và được chấm ngay: hskqkt.com/ngu-phap/cap/4

Bài ôn trộn nhiều điểm: hskqkt.com/ngu-phap/on-tap